



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ đăng ký: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Ph. Nguyễn Trãi- TP Hải Dương

Địa chỉ sản xuất: Số 02 - Đường Ngô Quyền - Ph. Cẩm Thượng - TP Hải Dương

Điện thoại: 0220.3853496; 3844876 - Fax: 0220.3858606

Email: info@hapuma.com - Website: www.hpmc.com.vn

Số: 167 /BC-CTB

Hải Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
NĂM 2017

I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG.**

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800287016 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/3/2004. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ hai ngày 01/12/2007, ngày 17/9/2010 Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương cấp phép thay đổi lần thứ ba với mã số doanh nghiệp 0800287016, ngày 22/9/2011 thay đổi lần thứ năm cho việc tăng vốn điều lệ Công ty, ngày 09/4/2012 thay đổi lần thứ sáu cho việc xác lập tăng vốn Điều lệ Công ty đã đăng ký phát hành, thay đổi lần thứ bảy ngày 13/12/2012 về việc mở Chi nhánh Công ty tại thành phố Hà Nội, thay đổi lần thứ tám cho việc bổ sung ngành nghề sản xuất kinh doanh ngày 04/4/2013, lần thứ chín cho công tác phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ ngày 24/12/2014, thay đổi lần thứ 10 thay đổi Vốn điều lệ Công ty từ: 27.586.800.000 đồng lên 35 tỷ đồng vào ngày 11/02/2015, thay đổi lần thứ mười một ngày 15/05/2017 tăng Vốn Điều lệ Công ty từ 35 tỷ đồng lên 52,5 tỷ đồng và thay đổi lần thứ mười hai ngày 09/6/2017 cho việc tăng vốn Điều lệ Công ty từ 52,5 tỷ đồng lên 86 tỷ đồng.

- **Vốn Điều lệ:** 86.000.000.000, VNĐ (Tám mươi sáu tỷ đồng chẵn)

- **Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** 86.000.000.000, VNĐ (Tám mươi sáu tỷ đồng chẵn)

- **Địa chỉ đăng ký:** Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - Phường Nguyễn Trãi - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương.

- **Nhà máy sản xuất:** Số 02 - Đường Ngô Quyền - Cụm công nghiệp Đường Năm - Phường Cẩm Thượng - Thành phố Hải Dương - Tỉnh Hải Dương.

- **Số điện thoại:** 0220 3853496/ 3852314/ 3844876 .

- **Số Fax:** 0220 3859336/ 3858606.

- **Website:** <http://www.hpmc.com> - **Email:** info@hapuma.com

- **Mã cổ phiếu:** CTB.

- **Số cổ phần lưu hành:** 8.600.000, cổ phần

2. Quá trình hình thành và phát triển.

* Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương được thành lập ngày 01 tháng 8 năm 1960 tại Hà Nội từ sự hợp nhất của hai tập đoàn cơ khí Tiền Giang và Hậu Giang với tên gọi ban đầu là Nhà máy cơ khí Đồng Đa.

Năm 1962, Nhà máy được chuyển về Hải Dương và đổi tên thành Nhà máy Chế tạo bơm.

Năm 1997, Nhà máy được chuyển thành Công ty Chế tạo bơm Hải Dương.

Ngày 12/01/2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra Quyết định số: 07/2004/QĐ-BCN chuyển Công ty Chế Tạo Bơm Hải Dương thành Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương. Tháng 4 năm 2004, Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0403000144 do Sở Kế hoạch đầu tư Hải Dương cấp ngày 24/3/2004.

Ngày 10/10/2006 cổ phiếu của Công ty đã thực hiện phiên giao dịch đầu tiên tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Ngày 29/3/2012, 1.044.350 cổ phiếu phát hành lần thứ nhất cho cổ đông hiện hữu chính thức được giao dịch bổ sung tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Ngày 20/03/2015, 741.320 cổ phiếu phát hành lần hai cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2014 và chấp thuận số 106/GCN-UBCK ngày 25/11/2014 của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước chính thức được giao dịch bổ sung tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Ngày 23/6/2017, 1.750.000, cổ phiếu bổ sung của Công ty phát hành đợt 3 cho cổ đông hiện hữu được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 1762/UBCK-QLCB ngày 04/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 434/QĐ-SGDHN ngày 13/6/2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Ngày 13/7/2017, 3.350.000, cổ phiếu bổ sung của Công ty phát hành đợt 4 cho cổ đông chiến lược được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo công văn số 3649/UBCK-QLCB ngày 05/6/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Quyết định số 466/QĐ-SGDHN ngày 23/6/2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội..

Ngày 01/8/2012, Công ty khánh thành cơ sở sản xuất số 2 có diện tích trên 50.000m², địa chỉ tại số 02 - Đường Ngô Quyền - Cụm công nghiệp đường Năm - phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương theo đúng lộ trình đầu tư của Dự án “Nhà máy Chế Tạo Bơm Hải Dương”

* Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất các loại bơm, van, quạt và các dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng kèm theo: Cụ thể:

STT	Nghành nghề	Mã ngành
1	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và các van khác	2813
2	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: Sản xuất quạt công nghiệp các loại	2819
3	Sản xuất máy chuyên dụng khác Chi tiết: Sản xuất tuốc bin nước	2829

STT	Nghành nghề	Mã ngành
4	Đúc sắt thép	2431
5	Đúc kim loại màu. Chi tiết: <i>Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim.</i>	2432
6	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
7	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
8	Rèn, đập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại	2591
9	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
10	Sản xuất các sản phẩm khác từ cao su Chi tiết: <i>Sản xuất các loại Gioăng, bạc, phớt... phụ kiện cho sản phẩm của công ty từ cao su.</i>	2212
11	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
12	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
13	Sửa chữa máy móc thiết bị	3312
14	Sửa chữa thiết bị điện	3314
15	Sửa chữa thiết bị khác	3319
16	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
17	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
18	Xây dựng nhà các loại	4100
19	Lắp đặt hệ thống điện	4321
20	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
21	Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Chi tiết: - <i>Bán buôn máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp.</i> - <i>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)</i> - <i>Bán buôn, xuất nhập khẩu vòng bi, thiết bị và phụ tùng máy bơm, van, quạt công nghiệp và thiết bị thuỷ khí khác.</i>	4659
22	Vận tải hàng hoá bằng các phương tiện đường bộ. Chi tiết: <i>Vận tải hàng hoá bằng ô tô các loại (trừ xe chuyên dụng).</i>	4933
23	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê: Chi tiết: <i>Cho thuê nhà làm văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, nhà hàng.</i>	6810

STT	Nghành nghề	Mã ngành
24	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: <i>Kiểm tra, phân tích các thành phần kim loại.</i>	7120
25	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: <i>Chủ trì thực hiện các dự án khoa học công nghệ, đề tài khoa học các cấp về các sản phẩm từ cơ khí, công nghệ nấu luyện, gia công.</i>	7210
26	Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: <i>Thiết kế các sản phẩm bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp.</i>	7410
27	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: <i>Dịch vụ chuyển giao, ứng dụng, công nghệ sản xuất máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp.</i>	7490
28	Cho thuê xe có động cơ: Chi tiết: <i>Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng)</i>	7710
29	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình. Chi tiết: <i>Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, công cụ.</i>	7730

- Địa bàn kinh doanh: Trên toàn lãnh thổ Việt Nam, bước đầu tham gia thị trường các nước trong khu vực như Lào, Myama....

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.

- Mô hình quản trị: Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương đã thực hiện mô hình quản trị doanh nghiệp bao gồm: Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành đứng đầu là Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc, Giám đốc khối, phụ trách các khối chức năng.

Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng trên nguyên tắc phân công, quản lý theo các khối chức năng công việc, có mối quan hệ chặt chẽ. Tổng giám đốc quản lý điều hành Công ty thông qua việc phân cấp, phân quyền cho các Phó Tổng giám đốc bằng bảng phân công nhiệm vụ các thành viên trong Ban giám đốc thực hiện theo trách nhiệm, quyền hành để giải quyết công việc và chịu trách nhiệm trực tiếp theo uỷ quyền được phân công.

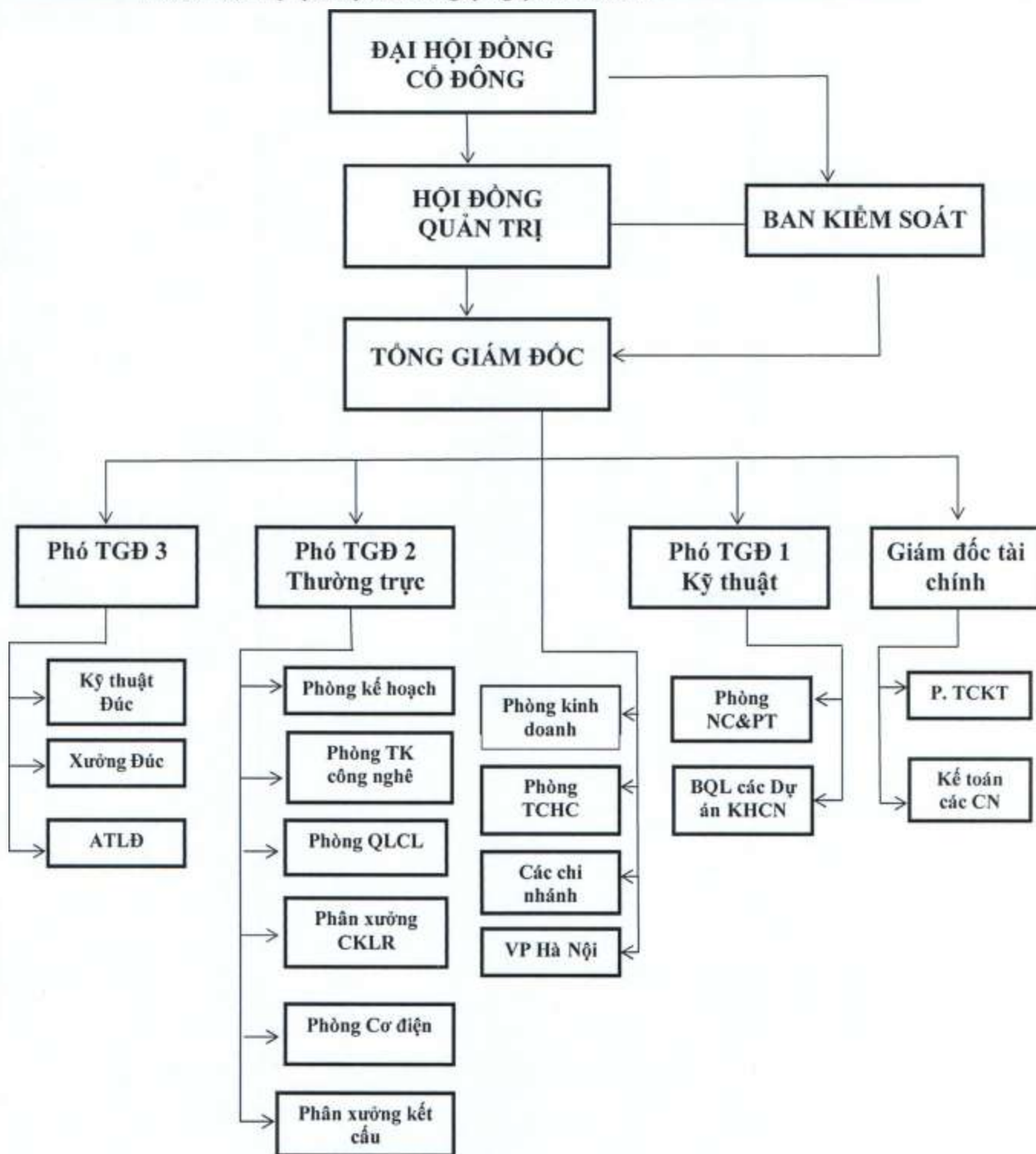
- Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty:

Tại ngày 31/12/2017, cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty bao gồm:

+ Ban giám đốc : Tổng giám đốc là người đại diện pháp luật và điều hành chung.

Các Phó tổng giám đốc hoạt động và chịu trách nhiệm theo từng mảng, khối công việc theo sự phân công và uỷ quyền của Tổng giám đốc Công ty.

+ Các phòng ban, phân xưởng : Đứng đầu chịu trách nhiệm là các trưởng đơn vị, các quản đốc xưởng đều hoạt động theo phân công nhiệm vụ từng khối công việc được giao kết cụ thể theo chuyên môn, khối lượng công việc cần triển khai, thực hiện.



Các công ty con, Công ty liên kết. Không có

- Chi nhánh của Công ty:

- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh: Số 9C - Quốc lộ 22 - Phường Trung Mỹ Tây - Quận 12 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi nhánh tại Hà Nội: Km 12 - đường Cầu Diễn - Phường Phúc Diễn - Quận Bắc Từ Liêm - TP Hà Nội.
- Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội: Phòng 17.02 - Tầng 17 - Tòa nhà GELEX - Số 52 - Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

4. Định hướng phát triển.

• Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

+ Không ngừng nâng cao lợi ích hợp pháp của cổ đông; Nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên, tăng tích lũy để phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty và góp phần vào việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Không ngừng đầu tư chiều sâu về thiết bị, công nghệ và hệ thống quản trị để Công ty trở thành đơn vị sản xuất bơm, van, tuốc bin hàng đầu khu vực, có trình độ công nghệ tiên tiến.

• Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

+ Hoàn thiện dây chuyền công nghệ, chế tạo bơm đặc thù và bơm công suất lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, phấn đấu đến hết năm 2020, với một dây chuyền sản xuất hiện đại với phòng thử nghiệm đủ tiêu chuẩn quốc tế, đủ điều kiện tham gia tất cả các gói thầu trên phạm vi toàn quốc, toàn khu vực, sản phẩm vươn xa trên hệ thống toàn cầu.

+ Trong năm 2017, dự án khoa học công nghệ của Công ty đã hoàn thành xuất sắc, được Hội đồng khoa học cấp Nhà nước đánh giá cao cho cả 04 đề tài: 02 xuất sắc; 01 khá và 01 đạt loại Giỏi. Các định hướng phát triển sản phẩm bền vững của thị trường trên cơ sở và khẳng định từ chất lượng, dịch vụ của sản phẩm và phong cách phục vụ hoàn thiện ngay từ khâu tư vấn sử dụng sản phẩm đến các dịch vụ sau bán hàng cuối cùng và các dịch vụ bảo trì, bảo hành thường niên.

+ Tiếp tục ưu tiên và thực hiện tốt chiến lược nguồn nhân lực kỹ thuật có đào tạo và kinh nghiệm thực tế. Nâng cao hiệu quả quản lý và điều hành theo mô hình tự chủ từng vị trí, có chính sách thu hút lao động có trình độ và tâm huyết với Công ty, góp phần xây dựng Công ty ngày càng lớn mạnh.

• Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty

+ Phấn đấu và xây dựng Công ty thành địa chỉ xanh về môi trường, sạch trong văn hóa. Là đơn vị tiêu biểu của tỉnh, nước nhà về đóng góp ngân sách xã hội, chia sẻ cộng đồng, là địa chỉ tin cậy cho mỗi nhà đầu tư lựa chọn.

+ Ngày một hoàn thiện môi trường làm việc của người lao động, xây dựng Công ty là ngôi nhà thứ Hai với mỗi người lao động muốn đến và cống hiến. Là ngôi nhà ấm áp để mỗi người lao động có lương tâm và hoài bão muốn được làm việc.

5. Các rủi ro.

- **Rủi ro từ kinh tế:** Nền kinh tế nước ta chưa thật sự ổn định, sự biến động của tỷ giá ngoại tệ làm ảnh hưởng nhiều đến tình hình kinh tế các doanh nghiệp, đặc biệt năm 2017, sự đột phá tăng cao trở lại của đồng tiền chung EU làm ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2017 và sẽ còn ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của năm 2018 cho các Hợp đồng, Dự án dài hạn đang triển khai. Tuy nhiên các chính sách kích cầu phát triển các thành phần kinh tế cũng là cơ hội cho sản phẩm của Công ty có thêm cơ hội tăng trưởng phát triển và cọ sát thực tế.

Với tình hình chung của nền kinh tế đất nước và thế giới, chắc chắn Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm vẫn chịu rất nhiều khó khăn từ các những ảnh hưởng chung và riêng, cụ thể: Các biến cố suy thoái, tỷ giá cho đồng tiền Việt không mạnh, tình trạng mua hàng trả

chậm, chậm thanh toán vốn, cũng như tình trạng ép giá và cạnh tranh với dòng sản phẩm nhập ngoại...

- Rủi ro từ pháp luật: Do Việt nam đã chính thức gia nhập WTO được một thời gian chưa dài, các chính sách, chế độ đang vẫn tiếp tục hoàn thiện và hoà nhập theo tiến trình Hội nhập và giảm thuế đang được triển khai đúng lộ trình cam kết, sự thay đổi các chính sách, chế độ cho phù hợp thông lệ quốc tế.

Bên cạnh đó, các chính sách pháp luật mới, hệ thống Luật điều tiết xã hội, nền kinh tế đang chưa thật chỉnh chu, hoàn thiện, đang được cập nhật hoàn thiện từng phần, đây cũng là yếu tố pháp luật mang tới sự rủi ro cho mỗi đơn vị thuộc thành phần kinh tế.

- Rủi ro từ đặc thù ngành nghề: Do chính sách thắt chặt tín dụng đầu tư công trong giai đoạn chuyển đổi, cơ hội tăng trưởng doanh thu từ việc sản phẩm công ty tham gia các dự án công sử dụng Ngân sách giảm mạnh.

Cùng với các chính sách hội nhập, các sản phẩm đồng loại, có thương hiệu, có uy tín với giá cả giảm hẳn do chính sách thuế hội nhập có nhiều cơ hội khẳng định ở thị trường Việt Nam, đây là rủi ro từ đặc thù ngành nghề của Công ty trong các năm trước và tiếp tục là rủi ro của các năm trong giai đoạn 2018-2020.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.

1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Tình hình chung:

Năm 2017, thật sự là năm rất nhiều khó khăn cho Công ty. Đến hết 9 tháng năm 2017, sự khó khăn với Công ty tưởng chừng không có cơ hội hoàn thành kế hoạch SXKD do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 phê duyệt. Với sự quyết liệt của Hội đồng quản trị, sự nỗ lực của Ban điều hành năm 2017, các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2017 đều đạt kết quả đáng khích lệ. Cụ thể như sau:

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016		Năm 2017		So sánh (%)	
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch 2017	Thực hiện 2017/2016
1	Doanh thu	Tỷ đồng	310	338,98	350	385,42	110,12	113,70
2	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	13,2	17,57	21,0	21,56	102,66	122,71
3	Cổ tức chi trả - Tỷ lệ	%	12	12	15	20 (*)	133,33	166,67
	- Giá trị	Tỷ đồng	4,20	4,20	12,90	17,20	-	-
4	Lao động	Người	365	360	350	345	98,57	95,83
5	Thu nhập bình quân người lao động	Triệu/ người/tháng	7,50	7,73	8,30	8,77	105,28	113,45

(*) Kế hoạch dự kiến chi trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết 02/2018-NQ/HĐQT-CTB của Hội đồng quản trị Công ty sẽ trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 phê duyệt.

1.3. Thành tích đạt được.

Phát huy truyền thống của Bơm Hải Dương, năm 2017 tập thể người lao động và Công ty tiếp tục nhận được sự khen thưởng từ các cơ quan trung ương và địa phương: Công đoàn Công ty được cấp trên đề nghị Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam tặng bằng khen, Đảng bộ Công ty được nhận bằng khen của Đảng ủy khối Doanh nghiệp.....

2. Tổ chức và nhân sự.

2.1. Danh sách Ban điều hành.

2.1.1. Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc Công ty.

+ Họ và tên:	NGUYỄN TRỌNG NAM
+ Giới tính:	Nam
+ Ngày sinh:	10/11/1959
+ Nơi sinh:	Phố Văn Trì, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
+ Số CMND:	001059004070 do Cục trưởng cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG cấp ngày 19/08/2015
+ Dân tộc:	Kinh
+ Quốc tịch:	Việt Nam
+ Quê quán:	Phố Văn Trì, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
+ Địa chỉ thường trú:	Phố Văn Trì, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
+ Trình độ văn hóa:	10/10
+ Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư Cơ khí - Trường Đại học bách khoa Hà Nội.
+ Chức vụ:	Ủy viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
+ Quá trình công tác:	
- Từ năm 1984 - 1992:	Cán bộ kỹ thuật, bí thư Đoàn thanh niên Công ty cơ khí Đông Anh - Hà Nội.
- Từ năm 1993 - 2000:	Quản đốc xưởng Cơ điện - Công ty Cơ khí Đông Anh
- Từ năm 2000 - 2002:	Trưởng phòng thiết bị - Công ty Cơ khí Đông Anh
- Năm 2003:	Phó ban quản lý dự án - Công ty Cơ khí Đông Anh
- Từ năm 2004 - 2007:	Phó giám đốc Nhà máy Nhôm - Chủ tịch Công đoàn - Công ty Cơ khí Đông Anh
- Từ tháng 2/2008 - 2009:	Ủy viên HĐQT, Giám đốc Công ty CP Cơ điện Hà Nội.
- Từ tháng 1/2010 - 4/2010:	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương Ủy viên HĐQT Công ty CP Cơ điện Hà Nội.
- Từ tháng 5/2010 - 8/2010:	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương, UV HĐQT Công ty CP Cơ điện Hà Nội.
- Từ tháng 9/2010 đến nay:	Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc Công ty CP Chế Tạo

Bơm Hải Dương,

+ Tỷ lệ sở hữu cổ phần CTB tại ngày 22/02/2018: **169.582 CP** = 1,97% Vốn điều lệ Công ty

(Một trăm sáu chín ngàn năm trăm tám mươi hai cổ phần)

2.1.2. Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Phó Tổng giám đốc:

+ Họ và tên: **NGUYỄN ĐỨC CÁCH**
+ Giới tính: Nam
+ Ngày tháng năm sinh: 01/10/1955
+ Nơi sinh: Gia Khánh - Gia Lộc - Hải Dương
+ Quốc tịch: Việt Nam
+ Dân tộc: Kinh
+ Tôn giáo: Không
+ Quê quán: Gia Khánh - Gia Lộc - Hải Dương
+ Địa chỉ thường trú: 23 Lý Công Uẩn, P. Lê Thanh nghị, T.P Hải Dương.
+ Trình độ văn hóa: 10/10
+ Trình độ chuyên môn: KS Máy & Thiết bị dầu khí, Trường ĐH Dầu khí Rumani.
+ Chức vụ: Phó tổng giám đốc Công ty
+ Quá trình công tác:
- 10/1978-2/1983: Thiết kế viên Tổng cục dầu khí Việt Nam
- 3/1983- 6/1997: Thiết kế viên Nhà máy Chế Tạo Bơm Hải Dương
- 7/1997- 9/2002: Phó phòng, Trưởng phòng Thiết kế kỹ thuật công nghệ Chế Tạo Bơm Hải Dương
- 10/2002 - 9/2003: Trưởng phòng Kỹ thuật kiểm tra lý giám đốc về công tác kỹ thuật Công ty Chế Tạo Bơm Hải Dương
- 10/2003 - 3/2004: Phó giám đốc Công ty Chế Tạo Bơm Hải Dương
- 4/2004 - 16/3/2017: Ủy viên Hội đồng quản trị - Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương.
- 04/2017 đến nay: Phó tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương.

+ Tỷ lệ sở hữu cổ phần CTB tại ngày 22/02/2018: **59.713 CP** = 0,69% Vốn điều lệ.

(Năm mươi chín ngàn bảy trăm mười ba cổ phần)

2.1.3. Phó Tổng giám đốc điều hành.

+ Họ và tên: **ĐÀO ĐÌNH TOÀN**
+ Giới tính: Nam
+ Ngày sinh: 29/12/1965
+ Nơi sinh: Xã Đoàn Tùng - Thanh Miện - Hải Dương.
+ Dân tộc: Kinh
+ Quốc tịch: Việt Nam
+ Quê quán: Xã Đoàn Tùng - Thanh Miện - Hải Dương.

+ Địa chỉ thường trú:	Số 107B - Tuệ Tĩnh - Thành phố Hải Dương.
+ Trình độ văn hóa:	10/10
+ Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư chế tạo máy - Đại học Bách khoa Hà Nội.
+ Quá trình công tác:	
02/1989 - 9/2002:	Nhân viên Kỹ thuật - Phòng Thiết kế kỹ thuật Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương
10/2002- 7/2003:	Phó phòng Thiết kế kỹ thuật Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương.
8/2003 - 11/2006:	Phó T phòng Kinh doanh - Công ty CP Chế Tạo Bơm Hải Dương.
12/2006 - 4/2008:	Phó trưởng phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty CP Chế Tạo Bơm Hải Dương.
5/2008 - 02/2011:	Trưởng phòng Thiết kế kỹ thuật - Công ty CP Chế Tạo Bơm Hải Dương.
3/2011 - 06/2011:	Trưởng phòng Kỹ thuật kiêm trợ lý Tổng giám đốc - Công ty CP Chế Tạo Bơm Hải Dương.
7/2011 đến nay:	Phó Tổng giám đốc phụ trách sản xuất - Công ty CP Chế Tạo Bơm Hải Dương.

+ Tỷ lệ sở hữu cổ phần CTB tại ngày 22/02/2018: **31.855 CP** = 0,37% Vốn điều lệ
(Ba một ngàn tám trăm năm mươi lăm cổ phần)

2.1.4. Phó tổng giám đốc phụ trách sản xuất ngành Đúc.

+ Họ và tên:	BÙI QUANG TUẤN
+ Giới tính:	Nam
+ Ngày sinh:	10/07/1955
+ Nơi sinh:	Xã Nghĩa Hưng - Huyện Gia Lộc - Hải Dương.
+ Dân tộc:	Kinh
+ Quốc tịch:	Việt Nam
+ Quê quán:	Xã Nghĩa Hưng - Gia Lộc - Hải Dương.
+ Địa chỉ thường trú:	Số 04 - Phố Bình Minh - Phường Phạm Ngũ Lão - Thành phố Hải Dương.
+ Trình độ văn hóa:	10/10
+ Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư nấu luyện kim loại - Đại học bách Khoa Hà Nội.
+ Quá trình công tác:	
02/1979 - 07/1997:	Nhân viên kỹ thuật - Phân xưởng Đúc - Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương.
08/1997- 06/2006:	Phó quản đốc xưởng Đúc - Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương.
07/2006 - 02/2011:	Quản đốc xưởng Đúc - Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương.
3/2011 - 05/2012:	Giám đốc xưởng Đúc - Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương.

01/6/2012 đến nay:

Phó Tổng giám đốc phụ trách ngành Đúc - Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần CTB tại ngày 22/02/2018: **29.868 CP** = 0,35% Vốn điều lệ

(Hai chín ngàn tám trăm sáu tám cổ phần)

2.1.5. Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng.

+ Họ và tên: **BÙI THỊ LỆ THÚY**
+ Giới tính: **Nữ**
+ Ngày tháng năm sinh: **18/12/1972** .
+ Nơi sinh: **Xã Lai Vu - Huyện Kim Thành - Tỉnh Hải Dương.**
+ Quốc tịch: **Việt Nam.**
+ Dân tộc : **Kinh** + Tôn giáo: **Không.**
+ Quê quán: **Xã Lai Vu - Huyện Kim Thành - Tỉnh Hải Dương**
+ Địa chỉ thường trú: **Số 02 N9 - Khu dân cư số 5 - P. Nguyễn Trãi - T.P Hải Dương.**
+ Địa chỉ tạm trú: **Số 119 - Phố Đức Minh - P. Thanh Bình - T.P Hải Dương.**
+ Trình độ văn hóa: **12/12.**
+ Trình độ chuyên môn: **Cử nhân kinh tế - Học viện tài chính.**
+ Chức vụ hiện nay: **Ủy viên, Thư ký Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Tài chính - Kế toán trưởng Công ty**
+ Quá trình công tác:
11/1994 - 6/1998: **Nhân viên kế toán phòng TCKT Nhà máy Chế Tạo Bơm Hải Dương**
7/1998 - 03/2004: **Phó phòng Tài chính kế toán Công ty Chế tạo bơm Hải Dương**
4/2004 - 11/2007: **Ủy viên HĐQT, Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Tài chính kế toán Công ty.**
11/2007 - 2/2011: **Kế toán trưởng Công ty.**
3/2011 đến 16/3/2017: **Giám đốc Tài chính kiêm kế toán trưởng Công ty.**
4/2017 đến nay: **Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc tài chính, kế toán trưởng Công ty**

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần CTB tại ngày 22/02/2018: **59.086** = 0,69% Vốn điều lệ.

(Năm chín ngàn không trăm tám sáu cổ phần)

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành.

Trong năm 2017, Ban điều hành Công ty không có sự thay đổi, bổ sung.

Ngày 16/3/2017 tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017. Đại hội đã chấp nhận đơn từ nhiệm vị trí Ủy viên Hội đồng quản trị của Ông Nguyễn Đức Cách do tuổi cao và bầu bổ sung bà Bùi Thị Lệ Thủy đương nhiệm chức vụ Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng thay thế.

2.3. Số lượng cán bộ công nhân viên Công ty và các chính sách đối với người lao động.

- Số lượng cán bộ công nhân viên Công ty tại ngày 31/12/2017: **334 người.**

Lao động là cán bộ quản lý: **35 người.**

Lao động chuyên môn phục vụ: 134 người.

Lao động trực tiếp: 165 người.

- Các chính sách đối với người lao động.

+ Nâng cao và có chính sách đào tạo lại, đào tạo sâu cho người lao động, đặc biệt là lao động có đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết với Công ty qua các khoá đào tạo tại chỗ, tại các trung tâm đào tạo, quản trị có uy tín và chất lượng.

+ Với các thợ bậc cao, tay nghề tốt, có chính sách, thù lao xứng đáng để người lao động yên tâm làm việc, cống hiến cho Công ty và đào tạo thế hệ trẻ. Lao động đạt danh hiệu thợ Cả ngoài các chính sách ưu đãi cống hiến, có phụ cấp hàng tháng động viên.

+ Tạo không gian tốt cho người lao động làm việc, tạo môi trường lao động ngày càng trong sạch, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động, bảo hộ lao động tốt nhất có thể cho người lao động trong Công ty.

+ Thành lập Quỹ người lao động Bơm Hải Dương với 2% tổng quỹ lương để thưởng cho cán bộ công nhân viên lâu năm, có thành tích trong sản xuất về nghỉ chế độ hưu trí.

+ Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 và Hội đồng quản trị Công ty cũng cho phép thành lập quỹ phát triển khoa học công nghệ, có điều kiện, cơ hội cho người lao động phát huy thế mạnh, sáng kiến và các đề tài, dự án liên quan đến sản phẩm, thị trường ngành hàng của Công ty. Năm 2017, quỹ khoa học công nghệ Công ty đã phát huy hiệu quả, sử dụng cho công tác nghiên cứu khoa học công nghệ. Tổng kinh phí chi quỹ khoa học công nghệ năm 2017 là: **129.376.505, đồng**.

3. Tình hình thực hiện các dự án.

3.1. Các khoản đầu tư lớn.

Năm 2017, Công ty không có khoản đầu tư nào lớn.

3.2. Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính.

4.1. Tình hình tài chính.

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2017/2016
1. Tổng giá trị tài sản	515.694.114.932	662.158.100.053	128,40%
2. Doanh thu thuần	334.079.816.167	381.656.874.834	114,24%
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.551.458.465	20.722.274.969	152,91%
4. Lợi nhuận khác	4.024.124.177	836.889.409	20,79%
5. Lợi nhuận trước thuế	17.575.582.642	21.559.164.378	122,66%
6. Lợi nhuận sau thuế	13.250.112.021	17.045.658.569	128,64%
7. Cổ tức chi trả	12%	20% (*)	-

(*) Số liệu công bố tại tờ trình số 160/TTr-HĐQT/CTB ngày 12/3/2018 của Hội đồng quản trị tới Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 sẽ tổ chức vào ngày 28/3/2018.

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2016	Năm 2017	So sánh 2017/2016
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán				
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,47	1,89	
+ Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn.	Lần	1,78	1,43	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn				
+ Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	Lần	0,85	0,78	
+ Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	Lần	5,85	3,70	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động				
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Lần	1,78	2,22	
+ Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Lần	0,65	0,57	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời				
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	3,96	4,46	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	17,62	12,10	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	2,57	2,57	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	4,06	5,43	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.1. Cổ phần.

Loại cổ phần:	Cổ phần phổ thông
Tổng số cổ phần lưu hành:	8.600.000, cổ phần
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	5.250.000, cổ phần
Số lượng cổ phần bị hạn chế quyền chuyển nhượng:	3.350.000, cổ phần (*)

(*) Số cổ phần phát hành cho cổ đông chiến lược theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ/CTB ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, ngày hạn chế chuyển nhượng từ 29/5/2017 đến 29/5/2018.

5.2. Cơ cấu cổ đông.

Tổng số cổ đông của Công ty tại ngày 22/02/2018, ngày chốt danh sách thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 là 472 cổ đông. Cụ thể như sau:

Cổ đông	Số lượng (Cổ đông)	Số cổ phần sở hữu (Cổ phần)	Năm giữ % trên tổng số CP hiện có
1. Chia theo hình thức	472	8.600.000	100 %
- Cổ đông là tổ chức	11	3.924.447	45,63 %
- Cổ đông là cá nhân	461	4.675.553	54,37 %
2. Chia theo lãnh thổ	472	8.600.000	100%
- Cổ đông trong nước	433	7.956.008	92,51 %
- Cổ đông nước ngoài	39	643.992	7,49 %
3. Chia theo tỷ lệ sở hữu	472	8.600.000	100 %
- Cổ đông sở hữu trên 5% CP	5	5.677.463	66,02 %
- Cổ đông sở hữu dưới 5% và trên 1% CP	9	1.586.171	17,44%
- Cổ đông nắm giữ dưới 1% CP	458	1.336.366	15,54 %

(Số liệu theo thông báo số V072/2018-CTB/VSD-DK ngày 26/02/2018 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cho ngày đăng ký cuối cùng 22/02/2018)

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ. Không có

5.5. Các chứng khoán khác. Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.

Công ty đã áp dụng đồng thời hai tiêu chuẩn:

- Quản lý môi trường ISO 14001:2004.
- Quản lý chất lượng ISO - 9001:2008.

Của hãng Bureau Veritas Certification.

Từ 01/01/2018, Hệ thống tiêu chuẩn của Công ty thay đổi áp dụng:

- Quản lý môi trường: ISO 14001:2015
- Quản lý chất lượng: ISO 9001:2015

Của hãng Bureau Veritas Certification.

Hàng năm hãng đều tổ chức đánh giá định kỳ. Công ty cũng tổ chức đánh giá định kỳ cho các tiêu chuẩn áp dụng thường xuyên theo quý, vì thế các tác động liên quan đến môi trường của Công ty luôn đạt mức an toàn, hữu ích cho môi trường thiên nhiên và môi trường làm việc của người lao động.

6.1. Quản lý nguồn nguyên liệu.

+ Tổng nguyên liệu được sử dụng trong năm 2017: **123.105.981.467, đồng**.

+ Tổng giá trị nguyên vật liệu được sử dụng tái chế để sản xuất sản phẩm trong năm tương ứng 20% giá trị nguyên liệu chính sử dụng: **21.311.259.174, đồng**. Tương đương NVL tái chế đạt giá trị **4,262 tỷ đồng**.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

+ Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Đã chi trả: **6.150.300.571, đồng** tương ứng **4.054.540 KWh** điện năng tiêu thụ trong năm 2017.

+ Năng lượng tiết kiệm thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Chưa có.

+ Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Chưa có

6.3. Tiêu thụ nước.

Mức tiêu thụ trong năm: **199 875 580**, đồng tương ứng: **14.590 m3** nước sạch.

a/ Nguồn cung cấp nước sử dụng:

Công ty TNHH một thành viên kinh doanh nước sạch Hải Dương

b/ Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Đạt 80% lượng nước tái sử dụng do mục đích sử dụng Công ty chủ yếu:

+ Thử bơm.

+ Làm mát lò.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

a/ Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

Không có.

b/ Số tiền bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

Không có.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động.

a/ Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

+ Lao động năm 2017:

- Lao động có đến 31/12/2017: 334 lao động, trong đó:

❖ Trình độ đại học và trên đại học:	92 người
❖ Trình độ cao đẳng và trung cấp và tương đương:	230 người
❖ Đối tượng khác:	12 người

- Lao động bình quân trong năm 2017: 345 người

+ Tiền lương bình quân của người lao động trong năm 2017: **8.771.958, đồng/tháng**

b/ Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

+ Các chính sách lao động đảm bảo an toàn.

Công ty có các quy định về an toàn, bảo hộ lao động, người lao động không đủ trang bị bảo hộ lao động không được vào các vị trí làm việc.

Công ty thường xuyên duy trì công tác 5S, đảm bảo cho người lao động một môi trường làm việc luôn sạch sẽ, gọn gàng, ngăn nắp.

Công ty duy trì và đăng ký là đơn vị không khói thuốc.

+ Các chính sách Phúc lợi cho người lao động.

- Chính sách tham quan, nghỉ mát trong năm.

- Thường trong các dịp lễ, Tết.
- Thăm nom, hiếu hỷ cho người lao động và các thành viên thuộc gia đình cán bộ CNV.
- Công ty duy trì quỹ “Quỹ người lao động HPMC” để tạo nguồn động viên người lao động gần bó tâm huyết, dài lâu cùng Công ty. Trong năm 2017, Công ty đã chi quỹ với tổng số tiền: **207.462.775, đồng** để hỗ trợ **11 lao động** đủ điều kiện về nghỉ chế độ.
- Các chính sách chi trợ cấp, hỗ trợ các gia đình khó khăn hàng tháng.
- Và các chế độ chi trợ cấp, phụ cấp cho các bậc thợ cả, thợ có tay nghề, các lao động có trình độ trên Đại học..... các chức vụ thuộc các tổ chức Đảng, Đoàn trong Công ty. Nhờ thế thật sự Công ty đã và đang dần trở thành ngôi nhà chung ấm áp cho tập thể người lao động.

c/ Hoạt động đào tạo người lao động.

Công ty thường xuyên tổ chức đào tạo sâu về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ công nhân viên nghiệp vụ, đào tạo lại, đào tạo bổ sung cho lao động nghề, lao động thợ thông qua các lớp đào tạo chuyên sâu ở các trung tâm đào tạo: Như viện đào tạo PTI; trung tâm đào tạo VCCI, trung tâm Centaf...., hoặc các lớp đào tạo tại chỗ tại Công ty. Trong năm chi phí đào tạo các lớp, hỗ trợ công tác đào tạo, học việc..... Năm 2017, chi phí đào tạo lao động cho lao động mới, lao động học nghề lên đến: **349.012.024, đồng**.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm cộng đồng địa phương.

Công ty luôn ý thức và gắn trách nhiệm phát triển Công ty và phát triển cộng đồng, chung tay tham gia các chương trình xã hội. Cụ thể:

+ Chương trình “Tết Xum vầy - Xuân Ấm áp”:

- Công ty tặng 10 suất quà Tết trị giá: 500.000, đồng/suất cho các hộ nghèo thuộc phường Nguyễn Trãi, nơi Công ty đặt trụ sở.
- Trợ cấp 12 suất quà Tết trị giá 1.300.000 đồng/ suất cho cán bộ công nhân viên Công ty có hoàn cảnh khó khăn.

+ Tặng 85 chăn bông + 245 áo rét, tổng trị giá 40.850.000, đồng cho các cháu học sinh trường dân tộc nội trú Tả Lũng, Mèo Vạc, Hà Giang vào những ngày tháng 12/2017.

+ Có chính sách hỗ trợ hàng tháng các gia đình cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn.

+ Tặng quà gặp mặt cho các cháu Học sinh giỏi là con cán bộ công nhân viên Công ty ngay khi kết thúc năm học mới với tổng số tiền: 23.907.000, đồng

+ Tham gia chương trình “Giọt máu hồng” do Trung ương Hội chữ thập đỏ tổ chức.

...vv..... Và nhiều phong trào công đồng xã hội có ý nghĩa.

+ Trong năm Công ty đã trích quỹ phúc lợi và người lao động đóng góp chung tay hỗ trợ các tổ chức, các chương trình xã hội cộng đồng tổng số tiền: 128.791.000, đồng.

Số tiền tuy không nhiều, nhưng thể hiện tinh thần và trách nhiệm của Công ty và người lao động của Công ty với cộng đồng xã hội.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Công ty đã và tiếp tục duy trì quản lý theo tiêu chuẩn ISO 14000-2008, đây là chính sách quản lý đảm bảo một môi trường xanh, sạch theo tiêu chuẩn quốc tế.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC.

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2017 là năm rất khó khăn với sản xuất kinh doanh của Công ty:

- . Các dự án đầu tư giảm mạnh, dẫn tới doanh thu từ dự án không đạt như kỳ vọng do thắt chặt đầu tư công ở tất cả các lĩnh vực, dẫn tới công việc ở bộ phận gia công cơ khí không ổn định.

- . Sự cạnh tranh mạnh mẽ của sản phẩm từ các hãng bơm nổi tiếng, có thương hiệu trên thế giới vào Việt Nam, gây khó khăn về tạo việc làm.

- . Năng lực của Công ty còn hạn chế ở các khâu thiết kế, công nghệ, gia công chưa đáp ứng yêu cầu khắt khe của các sản phẩm chất lượng cao.

Bên cạnh những khó khăn ấy, Công ty còn có những thuận lợi:

- . Công ty có đội ngũ lao động nhiệt huyết, gắn bó.

- . Có sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, sự chủ động, nhiệt tình tâm huyết của Ban Điều hành Công ty.

- . Ưu thế từ thương hiệu và uy tín ngày càng được củng cố trên thị trường Việt Nam.

Năm 2017 là năm thực sự khó khăn, trong nhiều tháng Công ty không hoàn thành doanh thu. Tuy nhiên với truyền thống khắc phục khó khăn, sự cố gắng nỗ lực của Ban giám đốc, sự trợ giúp, chỉ đạo hỗ trợ nhiệt tình của Hội đồng quản trị, Công ty đã hoàn thành kế hoạch của năm 2017 với kết quả đáng khích lệ như đã báo cáo.

2. Tình hình tài chính.

Năm 2017, tình hình nguồn vốn lưu động của Công ty đã được cải thiện do kỳ phát hành tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017.

Công ty tiếp tục quản trị chặt chẽ dòng tiền, quản lý tiết kiệm chi phí, linh hoạt sử dụng nguồn vốn, tận dụng các nguồn vốn ưu đãi từ các tổ chức tín dụng. Vì thế trong năm Công ty luôn được sử dụng đồng vốn vay với lãi suất thấp, từ 5,5% đến 6,0%/năm, (*Lãi suất từ hơn 6% chỉ dùng áp dụng cho chương trình vay từ người lao động Công ty*) đây là yếu tố thuận lợi, đảm bảo tăng trưởng lợi nhuận trong điều kiện khó khăn năm 2017. (*Tổng chi trả lãi vay năm 2017: 3.838.493.313, đồng/ Tổng chi trả lãi vay 2016: 4.901.903.068*)

Vào thời điểm ngày 31/12/2017, tất cả các khoản nợ đến hạn của khách hàng đều được thanh toán. Trong năm 2017, Công ty đã huy động nguồn vốn chủ sở hữu hiện có chi cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 (*Tổng nguồn chi trả là 50% mệnh giá cổ phần hiện có tại ngày 01/01/2017: 3.500.000, cổ phần, tương ứng 17.500.000.000, đồng*). Năm 2017, tuy có những tháng công việc nhiều khó khăn, Công ty luôn đảm bảo quyền lợi cho người lao động, thu nhập ổn định, có tăng trưởng, các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp của người

lao động luôn được ưu tiên hàng đầu, các khoản thuế Nhà nước tại 3 tỉnh thành nơi Công ty và 02 chi nhánh hoạt động đều không chậm một ngày so với Luật định.

Kết thúc năm tài chính, vào ngày 27/2/2018 cơ quan kiểm toán độc lập (*Công ty TNHH kiểm toán TTP*) đã xác nhận và đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn bộ Báo cáo tài chính niên độ 2017 của Công ty và không có ý kiến ngoại trừ (*Có báo cáo đính kèm*)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý.

Năm 2017, Công ty đã chính thức hoàn thiện về cơ cấu quản lý theo nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của từng bộ phận công việc cụ thể. Vì thế; mỗi vị trí đã chủ động, sáng tạo làm tốt nhiệm vụ của mình, khắc phục những thói quen cũ, lạc hậu hình thành trong suốt giai đoạn từ Doanh nghiệp Nhà nước.

Chính sách con người tiếp tục được đặt lên hàng đầu, từ khâu tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng đến các chính sách đãi ngộ... cơ bản Công ty đã có đội ngũ lao động thực sự tâm huyết, có ý thức, trách nhiệm trong công việc, có mong muốn cho sự thành đạt, phát triển của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Ban giám đốc Công ty đã lập kế hoạch trong tương lai phải đạt mục tiêu:

Công ty tiếp tục đào tạo nguồn lực, ưu tiên và lập kế hoạch bổ sung nguồn nhân lực cấp cao từng mảng, từng phần. Tiếp tục quản lý và đẩy mạnh việc đầu tư cho phát triển công tác khoa học công nghệ, phần đầu đưa Khoa học công nghệ trở thành mũi nhọn tiên phong để phát triển, trở thành đơn vị thiết kế và sản xuất bơm và thiết bị thủy khí hàng đầu khu vực. Đồng thời sản phẩm của Công ty sẽ là sản phẩm mang dấu ấn thương hiệu Việt, là “**Sự lựa chọn đúng đắn**” cho mỗi khách hàng sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của Công ty.

4.1. Những nhiệm vụ chính 2018

① Thử bơm Yên Nghĩa, tổ chức lắp đặt an toàn, đảm bảo yêu cầu trạm bơm - Đây là nhiệm vụ số 1 trong năm.

② Tiếp tục tăng cường cho công tác dự án và thị trường, đặc biệt hỗ trợ mạnh mẽ hơn, cụ thể hơn cho CN HCM.

③ Lập kế hoạch đầu tư thiết bị: Máy doa ngang CNC và Máy tiện đứng CNC để nâng cao năng lực gia công của Công ty.

④ Lập thiết kế, dự toán trình HĐQT để xây dựng nhà văn phòng Công ty.

⑤ Tập trung triển khai tiêu chuẩn hóa các sản phẩm bơm ly tâm.

⑥ Tập trung xây dựng các tiêu chí làm việc nhóm, tiêu chí kiểm soát để nâng cao hiệu quả cho cá nhân và đơn vị.

4.2. Các giải pháp triển khai, thực hiện

4.2.1. Công tác tổ chức, đào tạo

- Năm 2018 là năm nâng cao vai trò công tác kiểm tra, giám sát nhằm hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả.

- Tiếp tục rà soát nhân lực, sắp xếp cho hiệu quả hơn ở các phòng ban và xưởng sản xuất. Điều chỉnh nhân lực các tổ sản xuất để phát huy tính kiểm soát, sáng tạo, hỗ trợ lẫn nhau.

- Tăng cường công tác đào tạo trẻ để tạo lực lượng kế tiếp ở mọi khâu từ lãnh đạo, quản lý đến người lao động trực tiếp và lao động gián tiếp.

- Tiếp tục tuyển dụng cho lực lượng kinh doanh và thiết kế công nghệ, đặc biệt tìm người bổ sung có kinh nghiệm cho các vị trí quản lý ở lĩnh vực này.

4.2.2. Công tác thị trường, kinh doanh

- Tăng cường và hoàn thiện hơn nữa bộ phận dự án. Đây là yếu tố quyết định đến sự tăng trưởng của Công ty.

- Cần triển khai đồng thời, liên tục cho công tác thị trường, trong đó rà soát, đẩy mạnh tiếp cận trực tiếp để kiểm soát tốt hơn phân khúc bơm nông nghiệp, thủy lợi.

- Quan tâm đầu tư đúng mức cho công tác kinh doanh, thị trường, tạo động lực, nhiệt huyết trực tiếp cho bộ phận kinh doanh, tạo lợi ích hài hòa giữa doanh nghiệp, cổ đông và người lao động, phù hợp với tình hình chung của thị trường hội nhập.

- Tăng cường tiếp xúc phân khúc sửa chữa của ngành nhiệt điện.

- Hỗ trợ, quan tâm hơn cho CN Hồ Chí Minh để thực hiện hóa mục tiêu 50 tỷ tại miền Nam.

- Đẩy mạnh công tác thị trường, tiếp thị, bán bơm tiêu chuẩn của Andritz.

4.2.3. Công tác thiết kế, kỹ thuật và nghiên cứu sản phẩm mới

- Tiếp tục đổi mới công tác thiết kế công nghệ, hoàn thiện để trở thành đơn vị chuyên nghiệp, nhanh chóng trong đáp ứng, chính xác trong thiết kế, năng động trong phối hợp với các đơn vị liên quan từ Kinh doanh, Kế hoạch, Kỹ thuật và các Xưởng.

- Quan tâm triệt để công tác đào tạo kỹ sư theo chuyên đề để khẳng định vị trí và vai trò của Kỹ thuật.

- Công nghệ vật liệu là yếu tố quyết định khẳng định chất lượng, tuổi thọ và giá thành sản phẩm. Năm 2018, Công ty sẽ tăng cường giải quyết các vấn đề liên quan công nghệ vật liệu, công nghệ chế tạo để dần hoàn thiện hơn sản phẩm chế tạo, khẳng định uy tín và thương hiệu Bơm Hải Dương.

- Triệt để tăng cường kiểm soát, giảm thiểu tối đa lỗi thiết kế, đồng thời tăng cường kế hoạch đưa kỹ sư thâm nhập thực tế để hạn chế lỗi trong thiết kế.

- Tiếp tục hoàn thiện dần các quy trình công nghệ gia công chi tiết sản phẩm bơm lớn, bơm hai phía, đặc biệt quan tâm quy trình gia công trên các máy CNC đã và sẽ đầu tư, đây là yếu tố tăng năng suất cho công tác gia công sản phẩm.

4.2.4. Công tác Cơ điện

- Cơ điện phải xây dựng mục tiêu là trở thành đơn vị chuyên nghiệp trong quản lý, điều hành, sửa chữa và chăm sóc thiết bị. Phối hợp với các đơn vị sử dụng khai thác hiệu quả tối đa thiết bị.

- Tiếp tục tăng cường nội lực làm việc nhóm, tăng cường tính kiểm soát chặt chẽ để người sử dụng thiết bị thật sự coi thiết bị đó là của mình, phục vụ mình.

4.2.5. Công tác quản lý chất lượng

Năm 2018 là năm của công tác kiểm soát, bộ phận QLCL phải là đơn vị đi đầu về chủ trương này. Tăng cường kiểm soát nội bộ để đảm bảo chất lượng tại mỗi khâu, mỗi công việc đều nghiêm túc và đạt sự hài lòng chất lượng từ người thực hiện, người kiểm soát đến người quản lý và cao hơn là sự hài lòng của mỗi khách hàng. Năm 2018, chúng ta bắt đầu thực hiện ISO phiên bản 2015, sự khác biệt của phiên bản mới là tăng cường kiểm soát các rủi ro. Tăng cường kiểm soát là hạn chế rủi ro.

4.2.6. Công tác kế hoạch và điều hành sản xuất

- Năm 2017 công tác kế hoạch, điều hành sản xuất đã có nhiều chuyển biến tích cực, cần phát huy để hoàn thiện hơn, triển khai mô hình điều hành nhóm, trong đó kế hoạch luôn là trung tâm.
- Đầu tư phần mềm quản lý sản xuất để nâng cao hiệu quả, cải tiến công tác điều hành, kết nối các khâu chuẩn bị và sản xuất.
- Tăng cường công tác rà soát các đối tác, nhà cung cấp vệ tinh, có kế hoạch tuyển chọn, loại trừ, đánh giá chi tiết theo yêu cầu, đảm bảo cho hệ thống cung cấp, đối tác luôn lành mạnh về tài chính, năng lực đáp ứng.
- Tiếp tục tăng cường kiểm soát định mức vật tư ở các khâu, các xưởng, mục tiêu mọi tiêu hao đều được quản lý và kiểm soát.
- Nâng cao năng lực điều hành sản xuất là mục tiêu lâu dài, liên tục và không có giới hạn vì thế, cần xây dựng chuẩn mực tính chuyên nghiệp cho công tác này.

4.2.7. Công tác tài chính kế toán

- Tăng cường kiểm soát nội bộ mọi công việc lĩnh vực, giảm thiểu các sai sót nội bộ do thiếu kiểm soát, đồng thời tích cực kiểm soát các Chi nhánh, đại lý ở ba miền.
- Năm 2018, cần quyết liệt và có kế hoạch cụ thể cho công tác thu hồi công nợ. Phối hợp với bộ phận Kinh doanh để thu hồi công nợ đúng thời hạn, giảm thiểu việc trích lập dự phòng vì công nợ quá hạn. Có biện pháp cụ thể cho các công nợ không có khả năng thu hồi và đề xuất giải pháp xử lý để Hội đồng quản trị có hướng chỉ đạo.

4.2.8. Khối sản xuất

***Yêu cầu chung**

Kỷ cương công nghệ sẽ là tiêu chí tiếp tục được đánh giá và áp đặt cho công tác quản lý ở các bộ phận khối sản xuất trong năm 2018.

- Các xưởng phải rà soát lại cơ cấu điều hành xưởng đến các tổ, tăng cường khả năng làm việc nhóm.
- Nâng cao trình độ chuyên môn và tay nghề là mục tiêu lâu dài. Ngoài kế hoạch rà soát nhân lực hàng năm, cần tổ chức các lớp bồi dưỡng, bổ sung nâng cao tay nghề chuyên môn, phòng TCHC cần phối hợp với các xưởng lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng với các giải pháp thiết thực và hiệu quả.

- Nâng cao công tác quản trị của các xưởng. Người điều hành cần bám sát thực tế để điều chỉnh và duy trì tính hợp lý, mục tiêu quản lý là xóa các công việc thủ công. Sử dụng công nghệ, phần mềm để kiểm soát công việc và kết quả, trao đổi công việc, giảm các thủ tục không cần thiết.

- Với xưởng Cơ khí: Trọng tâm trong năm 2018 là xây dựng mô hình làm việc tập trung nhóm, tổ sản xuất để tăng tính chủ động và hỗ trợ hiệu quả cho công tác điều hành; Đẩy mạnh hơn công tác chuyển đổi gia công sang các loại máy CNC, khai thác hiệu quả thiết bị và con người nhóm CNC; Có giải pháp hợp lý để nâng cao chất lượng lắp ráp, bảo hành sản phẩm; Có kế hoạch đào tạo nội bộ cho nhóm kỹ sư, công nhân, tăng cường nhân lực nhóm CNC, thiết bị lớn.

- Với xưởng Đúc: Trọng tâm của năm 2018 là SX ổn định thép không gỉ, thép chịu mài mòn; Duy trì nâng cao chất lượng sản xuất hàng Đúc xuất khẩu phần đầu đạt mục tiêu doanh thu xuất khẩu đạt 1,5 triệu USD/năm; Tập trung công nghệ mẫu và khuôn, trong đó mẫu là then chốt, mẫu có chính xác, bền và hợp lý thì khuôn mới thuận lợi; Nghiên cứu để xuất phương án nâng cao hiệu quả lò nấu bằng các loại lò tiết kiệm hơn và các biện pháp tiết kiệm vật tư, tuân thủ các quy trình nấu luyện, tăng cường công tác kiểm soát của kỹ thuật Đúc với sản xuất.

- Với xưởng kết cấu: Yêu cầu chủ động hơn trong công tác sản xuất: Từ khâu chuẩn bị bản vẽ, quy trình công nghệ, gá lắp, phối,... để không phụ thuộc vào các phòng ban liên quan khi đủ khả năng nội lực kỹ thuật; Đổi mới quy trình công nghệ gia công hàng kết cấu theo hướng chuyên môn hóa, hạn chế các thao tác thủ công; Có kế hoạch sàng lọc phân loại trình độ tay nghề nhân sự, bổ sung kế hoạch đào tạo, bổ sung, kèm cặp nâng cao tay nghề và sử dụng nhân lực theo trình độ, tay nghề; Tăng cường công tác tự kiểm soát tại xưởng, phần đầu đạt 100% hàng ra khỏi cổng không có hàng KPH.

4.2.9. Các công tác khác

Với sự ủng hộ của Đại hội đồng cổ đông, các quý vị cổ đông công ty, sự quan tâm của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty cam kết tạo các điều kiện tốt nhất để Người lao động công ty luôn được nâng cao và hiệu quả trong mọi hoạt động vì lợi ích Công ty, vì lợi ích người lao động.

5. Giải trình của Ban giám đốc với ý kiến loại trừ của kiểm toán: Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty.

Chấp hành và luôn thực hiện tốt hơn khả năng hiện có (Báo cáo tại mục II.6)

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty.

Năm 2017, là năm không hề thuận lợi, nhiều vất vả và có khó khăn, song nhờ sự đoàn kết và năng động của Ban điều hành cùng tập thể người lao động, Công ty đã hoàn thành các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, nhiệm vụ khoa học và các hoạt động khác của Công ty. Hội đồng quản trị Công ty hài lòng với công tác điều hành, kết quả sản xuất kinh doanh

của năm 2017 cũng như các chỉ tiêu Công ty đã đạt được, việc đảm bảo đồng vốn đầu tư của cổ đông được bảo toàn và hiệu quả.

Các mặt hoạt động của Công ty tương đối đều tay, phát triển đúng định hướng của Hội đồng quản trị và đảm bảo các mặt toàn diện liên quan cộng đồng, xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban giám đốc.

- Hoạt động đúng thẩm quyền và có hiệu quả.

- Các thành viên của Ban giám đốc có trách nhiệm, tuân thủ Luật và các quy định tại Điều lệ, quản trị nội bộ của Công ty.

- Hội đồng quản trị Công ty trân trọng những nỗ lực, cố gắng của Ban giám đốc Công ty trong năm 2017. Với điều kiện sản xuất kinh doanh không nhiều thuận lợi, khối lượng công việc là rất nhiều, đặc biệt các điều kiện không thuận lợi từ thị trường. Trong điều kiện không tăng về nhân lực, việc hoàn thành và hoàn thành tốt đạt kết quả như năm 2017 là một thành tích đáng ghi nhận của Ban giám đốc Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

*** Định hướng.**

- Hoàn thiện, bổ sung nhân lực bộ máy quản trị cấp cao, lấy tiêu chí nguồn lực con người là điểm chính.

- Tiếp tục hoàn thiện đầu tư theo đúng lộ trình cam kết của Dự án “Nhà máy Chế Tạo Bơm Hải Dương” nhằm tạo được một công ty đủ mạnh về lực, tốt về chất, nhanh chóng trở thành trung tâm thủy khí lớn nhất, hàng đầu Việt Nam và các nước Đông Nam Á.

*** Biện pháp thực hiện.**

1. Tiếp tục tăng cường công tác quản trị, nâng cao hơn nữa khả năng điều hành của Ban giám đốc về mọi mặt hoạt động của Công ty.

2. Tiếp tục ưu tiên việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyên nghiệp hóa theo các chuyên môn, bộ phận. Tập trung công tác đào tạo, phát triển nguồn nhân lực kế cận, đặc biệt nhân sự quản lý cấp cao.

3. Ưu tiên đầu tư các điều kiện phát triển thị trường và tiêu thụ sản phẩm, hài hòa lợi ích doanh nghiệp, khách hàng và người làm thị trường, tiêu thụ sản phẩm. Phát triển thị trường theo hướng toàn diện, quản lý và khai thác thế mạnh các dự án sử dụng sản phẩm thuộc chuyên ngành Công ty.

4. Tiếp tục củng cố và hoàn thiện quy trình sản xuất, sử dụng có hiệu quả và khai thác công suất tối đa đối với các thiết bị đã đầu tư.

5. Chú trọng hơn nữa trong khâu kiểm soát sản phẩm, đảm bảo duy trì tiêu chí sản phẩm của Công ty là “Sự lựa chọn đúng đắn”.

6. Đảm bảo quyền lợi hợp pháp tối đa cho các cổ đông. Đồng thời đảm bảo hài hòa thu nhập và điều kiện làm việc cho người lao động.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. Hội đồng quản trị

a/ Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị.

- Hội đồng quản trị Công ty hiện hữu được bầu và thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 16/3/2017 bao gồm các ông, bà có tên sau đây.

1. Ông Nguyễn Trọng Tiểu: - Chủ tịch HĐQT Công ty, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội (HEM), Tổng giám đốc Công ty TNHH ITV thiết bị đo điện (EMIC - GELEX).
2. Ông Phạm Mạnh Hà: - Ủy viên HĐQT Công ty, Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV đầu tư năng lượng GELEX.
3. Ông Nguyễn Trọng Nam: - Ủy viên HĐQT Công ty, Tổng giám đốc Công ty
4. Ông Phạm Tuấn Anh: - Ủy viên HĐQT Công ty, Kế toán trưởng Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX)
5. Bà Bùi Thị Lệ Thủy: - Ủy viên HĐQT Công ty, Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng Công ty.

- Ông Nguyễn Đức Cách - Nguyên ủy viên HĐQT được miễn nhiệm tại Đại hội đồng thường niên năm 2017.

- Hội đồng quản trị Công ty bao gồm 03 thành viên độc lập - không điều hành tại Công ty, là những thành viên:

1. Ông Nguyễn Trọng Tiểu: - Chủ tịch HĐQT Công ty, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội, Tổng giám đốc Công ty TNHH ITV thiết bị đo điện EMIC - GELEX.
2. Ông Phạm Mạnh Hà: - Ủy viên HĐQT Công ty, Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV đầu tư năng lượng GELEX.
3. Ông Phạm Tuấn Anh: - Ủy viên HĐQT Công ty, Kế toán trưởng Tổng Công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam – GELEX

- Các thành viên Hội đồng quản trị hoạt động theo Luật định và Điều lệ Công ty, chịu trách nhiệm với phần vốn được uỷ quyền biểu quyết.

b/ Các tiểu ban thuộc hội đồng quản trị: (Không có)

c/ Hoạt động của Hội đồng quản trị.

- Hội đồng quản trị Công ty đã thực hiện nhiệm vụ thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát, định hướng cho Ban giám đốc công ty hoạt động đúng có hiệu quả trong tình hình kinh tế hiện gặp rất nhiều khó khăn và điều kiện hoạt động kiêm nhiệm.

- Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc: Thực hiện tốt chức năng quản lý và giám sát, đảm bảo Ban giám đốc hoạt động đúng định hướng, hoàn thành vượt mức kế hoạch của năm tài chính 2017 do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 tổ chức ngày 16/03/2017 thông qua.

- Trong năm, Hội đồng quản trị đã họp 10 phiên tập trung, đồng thời thảo luận, hội ý qua trao đổi qua điện thoại để đưa ra 15 Nghị quyết, 03 Quyết định chỉ đạo, phê duyệt cho

các hoạt động của Công ty trong sản xuất kinh doanh và đầu tư thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Cụ thể:

1. Tổ chức sản xuất kinh doanh đạt và vượt kế hoạch năm 2017 do Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã thông qua. Thể hiện cụ thể ở kết quả sản xuất kinh doanh tại Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2017.

2. Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 vào ngày 16/3/2017, hoàn tất công tác phát hành cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

3. Trong năm 2017, Hội đồng quản trị đã rất tập trung chỉ đạo, định hướng Ban điều hành và các hoạt động của Công ty, để có kết quả phù hợp, hiệu quả với số cổ phần cổ đông đã đầu tư.

d/ Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành:

Đúng quy định theo Luật định tại Điều lệ Công ty.

Hoạt động chỉ đạo định hướng thông qua các cuộc họp, ra các nghị quyết của Hội đồng quản trị điều hành một hoạt động của Công ty.

Các thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành hoạt động tuân thủ theo phân công nhiệm vụ tại quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã thông qua và theo chuyên môn, chuyên ngành hiểu biết, quản lý của từng thành viên.

e/ Hoạt động của các tiểu ban Hội đồng quản trị trong năm. Không có.

f/ Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

- Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

1. Ông Nguyễn Trọng Tiếu
2. Ông Phạm Mạnh Hà
3. Ông Nguyễn Trọng Nam
4. Ông Phạm Tuấn Anh
5. Bà Bùi Thị Lệ Thủy

2. Ban kiểm soát.

a/ Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát Công ty năm 2017 bao gồm:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 đã bầu và thông qua Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2017-2022 bao gồm các ông bà có tên và chức vụ hiện tại như sau:

- | | |
|-------------------------|---|
| 1. Bà Dương Việt Nga | - Trưởng ban Kiểm soát Công ty - Phó trưởng phòng Tài chính kế toán Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam - GELEX. |
| 2. Bà Nguyễn Thanh Thủy | - Ủy viên BKS - Nhân viên phòng kế hoạch Công ty. |
| 3. Ông Nguyễn Ngọc Bảo | - Ủy viên BKS - Quản đốc xưởng Đúc Công ty. |
| Và miễn nhiệm: | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Yến | - Nguyên trưởng ban kiểm soát - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội |

b/ Hoạt động của Ban kiểm soát.

Ban Kiểm soát đã tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, cụ thể:

Năm 2017, thực hiện quyền và nhiệm vụ theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty CP Chế Tạo Bơm Hải Dương, Ban kiểm soát đã tổ chức họp định kỳ hàng quý để tiến hành giám sát Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc trong công tác quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty:

- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong quản lý và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Kiểm tra trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty;

- Kiểm tra tính hệ thống, nhất quán và phù hợp của công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Thẩm định tính đầy đủ và trung thực của Báo cáo tài chính hàng quý và Báo cáo tài chính năm;

- Kiểm tra công tác quản lý chi phí, giá thành sản phẩm.

Trong quá trình hoạt động, Ban kiểm soát đã nhận được sự phối hợp và hỗ trợ tích cực của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc cũng như các đơn vị chức năng trong việc thực hiện nhiệm vụ của Ban.

Năm 2017, Ban kiểm soát không nhận được kiến nghị hay khiếu nại nào của cổ đông về tình hình hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc Công ty.

a/ Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích.

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm được phê duyệt: 500.000.000, đ.

Do tất cả các công tác đều đạt kế hoạch, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát công ty đã nhận đủ thù lao năm 2017 là: 500 triệu đồng.

- Lợi ích khác của Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty. Quỹ thưởng Ban điều hành đang được Hội đồng quản trị đề trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 tại tờ trình số 160/TTr- HDQT/CTB ngày 12/3/2018 theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 là 5% lợi nhuận sau thuế tương ứng: 850 triệu đồng. Hội đồng quản trị sẽ hoàn tất công tác chi trả khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua và chấp thuận.

- Thu nhập Ban giám đốc trong năm 2017: 2.958.369.100, đồng cho 06 thành viên gồm: Tổng giám đốc, 03 Phó tổng giám đốc, 01 Giám đốc tài chính và 01 Giám đốc sản xuất.

b/ Giao dịch của cổ đông nội bộ.

Trong năm, một số cổ đông nội bộ đã thực hiện giao dịch cổ phiếu và đều có báo cáo về Công ty, sở giao dịch, Ủy ban chứng khoán, đúng yêu cầu quản lý công bố thông tin.

1. Ông Nguyễn Đức Cách - Phó Tổng giám đốc đăng ký bán: 82.500, cổ phiếu CTB.

Thời gian: Giao dịch từ 29/06/2017 đến ngày 03/07/2017

Hình thức: Giao dịch khớp lệnh

Kết quả: Khối lượng giao dịch thành công: 82.500 cổ phiếu

Số lượng, tỷ lệ sở hữu trước khi đăng ký bán: 142.213, cổ phiếu đạt tỷ lệ: 1,65%

Số lượng, tỷ lệ sở hữu sau khi thực hiện giao dịch: 59.713, cổ phiếu, tỷ lệ: 0,69%

2. Bà Bùi Thị Lệ Thủy - Ủy viên HĐQT - Giám đốc tài chính, chịu trách nhiệm công bố thông tin, được mua theo Nghị quyết 09-2017/NQ-HĐQT/CTB ngày 08/5/2017 của HĐQT Công ty từ số cổ phần lẻ do làm tròn của đợt phát hành: 45, cổ phiếu.

Thời gian: Từ ngày 08/5/2017 đến ngày 09/05/2017

Hình thức: Theo phương thức phát hành được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Kết quả: Khối lượng giao dịch thành công: 45 cổ phiếu

Số lượng, tỷ lệ sở hữu trước khi thực hiện: 59.041, cổ phiếu; Tỷ lệ 1,12%

Số lượng, tỷ lệ sở hữu sau khi thực hiện quyền: 59.085, cổ phiếu; tỷ lệ: 1,12%.

c/ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ và người có liên quan.

c.1. Giao dịch với Công ty Cổ phần Chế Tạo Điện cơ Hà Nội - HEM.

Người liên quan Ông Nguyễn Trọng Tiểu - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, Tổng giám đốc Công ty cổ phần Chế Tạo Điện cơ Hà Nội.

Giao dịch liên quan gồm:

Giá trị hàng hóa do Công ty cổ phần Chế Tạo Điện cơ Hà Nội bán - mua cho Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương từ 01/01/2017 đến hết 31/12/2017 là:

+ Giá trị hàng hóa Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương đã mua của Công ty Cổ phần Chế Tạo Điện cơ Hà Nội năm 2017: 24 325 476 410, đồng.

+ Giá trị hàng hóa Công ty cổ phần Chế Tạo Điện cơ Hà Nội đã mua của Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương năm 2017: 1.452.248.910, đồng.

+ Giá trị tiền hàng Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương đã thanh toán trả Công ty Cổ phần Chế Tạo Điện cơ Hà Nội năm 2017: 20.767.7848.419, đồng.

c.2. Giao dịch với công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX, Đơn vị do ông Phạm Mạnh Hà - Ủy viên HĐQT Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương làm Tổng giám đốc.

Hợp đồng vay vốn số 06/2017/HĐVV/NL-HPMC ngày 01/12/2017 của Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền vay: 100 tỷ đồng.

+ Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

+ Thời hạn của Hợp đồng: Từ ngày 01/12/2017 đến ngày 28/2/2018.

+ Lãi suất cho vay: 10,5%/năm.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

c.3. Giao dịch với Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện.

Người liên quan Ông Nguyễn Trọng Tiểu - Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty, Tổng giám đốc Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện.

Giao dịch liên quan gồm:

Giá trị hàng hóa do Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện bán - mua cho Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương từ 01/01/2017 đến hết 31/12/2017 là:

+ Giá trị hàng hóa Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương đã mua của TNHH MTV thiết bị đo điện năm 2017: 19 066 038 099, đồng.

+ Giá trị tiền hàng Công ty cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương đã thanh toán trả Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện năm 2017: 6 483 277 302, đồng.

d/ Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty. Đúng nguyên tắc và quy định.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

Đơn vị kiểm toán: Công ty TNHH kiểm toán TTP.

Địa chỉ: Tầng 12 Tòa tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza - Số 71 - Trần Đăng Ninh - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội

1. Ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán viên về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế Tạo Bơm Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán. Đính kèm bản copy,

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch CK Hà Nội
- Các thành viên HĐQT
- Lưu Thư ký Công ty, TCHC



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Trọng Tiêu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:	
Bảng cân đối kế toán	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 42
Phụ lục 1: Vốn chủ sở hữu	43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 09/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch	
Ông Phạm Mạnh Hà	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên	
Ông Nguyễn Đức Cách	Ủy viên	Miễn nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017
Ông Phạm Tuấn Anh	Ủy viên	
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Ủy viên	Bổ nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lệ Thủy	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Trưởng ban	Miễn nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017
Bà Dương Việt Nga	Trưởng ban	Bổ nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017
Bà Nguyễn Thanh Thủy	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Ủy viên	Bổ nhiệm, ngày 16 tháng 03 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán và các đơn vị có lợi ích công chúng khác theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 họp ngày 16/03/2017 của Công ty thông qua.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam



Số : 63/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương*

Kính gửi:

Quý Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương được lập ngày 27 tháng 02 năm 2018 gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Chi Thành
Sở Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0647-2018-133-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Kiểm toán viên

Trần Thị Hạnh
Sở Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.361.099.707	435.286.148.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	37.703.358.017	222.387.009.128
1. Tiền	111		37.703.358.017	221.762.009.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	625.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		401.703.310.097	90.806.802.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	88.615.545.738	51.912.892.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	165.130.367.190	41.471.040.908
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	3.000.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	163.137.688.207	1.884.501.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(15.180.291.038)	(7.461.631.758)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	143.517.317.825	121.567.138.593
1. Hàng tồn kho	141		143.972.816.969	122.141.106.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(455.499.144)	(573.967.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.437.113.768	525.198.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	640.308.851	525.198.183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13b	3.794.199.960	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	2.604.957	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74.797.000.346	80.407.966.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.393.867.145	8.054.187.775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	9.393.867.145	8.054.187.775
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		61.022.404.711	70.181.914.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	59.631.653.123	67.200.708.758
- Nguyên giá	222		137.052.052.894	136.163.767.945
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(77.420.399.771)	(68.963.059.187)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	1.390.751.588	2.981.205.691
- Nguyên giá	228		9.105.889.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(7.715.137.665)	(6.124.683.562)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	1.466.733.457	561.819.774
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.466.733.457	561.819.774
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.913.995.033	1.610.044.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	2.913.995.033	1.610.044.104
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		662.158.100.053	515.694.114.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		521.373.235.859	440.499.917.090
I. Nợ ngắn hạn	310		310.050.509.738	176.172.043.289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	101.158.347.512	40.656.382.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	41.863.615.221	32.036.863.535
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.337.477.137	3.130.788.232
4. Phải trả người lao động	314		12.423.169.113	8.908.586.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.365.466.667	280.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	263.918.845	135.644.019
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	149.314.688.127	90.854.894.011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.323.827.116	168.884.396
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		211.322.726.121	264.327.873.801
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12b	200.789.881.281	252.815.725.942
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	1.100.000.000	1.100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	9.136.954.345	10.212.147.859
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		295.890.495	200.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.784.864.194	75.194.197.842
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	141.142.364.194	73.678.715.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	6.927.292.131
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	17.755.505.854
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.376.566.209	13.995.917.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.330.917.640	4.945.805.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.045.648.569	9.050.112.021
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(357.500.000)	1.515.482.217
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	(357.500.000)	(648.422.657)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	2.163.904.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		662.158.100.053	515.694.114.932

Hải Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc





 Nguyễn Trọng Nam

Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	381.657.604.434	334.679.231.837
2. Các khoản giảm trừ	02		729.600	599.415.670
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		381.656.874.834	334.079.816.167
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.2	295.031.187.450	254.071.874.885
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		86.625.687.384	80.007.941.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.3	2.823.921.457	399.526.122
7. Chi phí tài chính	22	VL.4	4.142.993.087	5.767.998.608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.838.483.313	4.901.903.068
8. Chi phí bán hàng	24	VL.5	28.356.793.363	28.933.756.052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL.5	36.227.547.422	32.154.254.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		20.722.274.969	13.551.458.465
11. Thu nhập khác	31	VL.6	937.881.909	4.497.287.266
12. Chi phí khác	32	VL.7	100.992.500	473.163.089
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		836.889.409	4.024.124.177
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.559.164.378	17.575.582.642
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.8	4.513.515.809	4.325.470.621
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		17.045.648.569	13.250.112.021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL.09	2.397	3.500
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hải Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

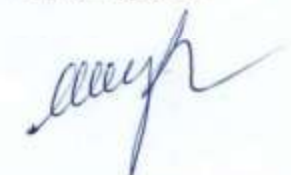
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		21.559.164.378	17.575.582.642
2. Điều chỉnh cho các khoản		17.974.017.572	15.101.202.136
+ Khấu hao tài sản cố định		8.588.097.725	9.089.923.484
+ Các khoản dự phòng		8.675.384.206	1.435.457.026
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái		25.700.109	(17.558.252)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.153.647.781)	(383.514.993)
+ Chi phí lãi vay		3.838.483.313	4.976.894.871
+ Các khoản điều chỉnh khác		95.890.495	
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		39.629.072.445	32.676.784.778
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(323.751.650.738)	(47.255.670.314)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(21.831.710.644)	41.981.981.032
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		18.844.189.225	189.714.380.055
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.419.061.597)	(926.664.383)
- Tiền lãi vay đã trả		(2.635.216.036)	(4.781.562.855)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.773.633.466)	(4.894.713.636)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.092.293.530	5.575.039.750
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.054.493.418)	(6.900.862.490)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(295.900.210.699)	205.188.711.937
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(2.767.240.463)	(1.817.824.306)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		534.090.909	90.909.091
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(3.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		10.000.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.729.915.026	292.605.902
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		496.765.472	(4.434.309.313)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		52.260.000.000	
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		236.600.812.241	178.442.331.955
- Tiền chi trả nợ gốc vay		(178.141.018.125)	(201.250.908.744)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(9.450.000.000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		110.719.794.116	(32.258.576.789)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(184.683.651.111)	168.495.825.835
Tiền và tương đương tiền đầu năm		222.387.009.128	53.891.183.293
Tiền và tương đương tiền cuối năm		37.703.358.017	222.387.009.128

Hải Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Thủy

Bùi Thị Lệ Thủy

Nguyễn Trọng Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 12 ngày 09/06/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là : 86.000.000.000 đồng. (Bằng chữ : Tám mươi sáu tỷ đồng) ; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã giao dịch là CTB.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực: Sản xuất và kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy bơm máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Đúc sắt, thép
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại;

- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý chất thải;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	TP Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	TP Hà Nội	Văn phòng đại diện

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn

UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	04-08 năm
- Phương tiện, vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ

trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.531.205.375	399.143.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.172.152.642	221.362.866.094
+ Tiền gửi VND	33.207.210.457	219.788.307.986
+ Tiền gửi bằng ngoại tệ	2.964.942.185	1.574.558.108
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	625.000.000
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	-	625.000.000
Cộng	37.703.358.017	222.387.009.128

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	88.615.545.738	14.014.394.888	51.912.892.602	6.295.735.608
- Công ty TNHH CTBTDA cải tạo nâng cấp TL 227	9.319.612.000	2.795.883.600		
- Công ty TNHH NTT Hà Nội	12.140.380.076			
- Công ty CP đầu tư năng lượng XD-TM Hoàng Sơn	1.454.298.683	727.148.700	11.036.259.583	
- Các đối tượng công nợ khác	65.701.254.979	10.491.362.588	40.876.633.019	6.295.735.608
b. Dài hạn	9.393.867.145	-	8.054.187.775	-
- BQL Dự án các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh -	60.105.145		5.975.284.875	
- BQL dự án ĐTXD các CTNN & PTNT Bắc Giang	7.808.762.000		1.778.902.900	
BQL dự án CT thủy lợi Nội Đồng	1.525.000.000		300.000.000	
Cộng	98.009.412.883	14.014.394.888	59.967.080.377	6.295.735.608

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị	Số cuối năm Dự phòng	Giá trị	Số đầu năm Dự phòng
a. Ngắn hạn	165.130.367.190	1.165.896.150	41.471.040.908	1.165.896.150
- Công ty cổ phần sản phẩm công nghệ nước	9.916.081.500			
- Yong Peng Machinery and Equipment Co., Limited	135.916.239.900			
- Công ty CP điện công nghiệp Việt Nam	9.185.624.000		5.124.924.000	
- Công ty TNHH SX & XD Trường Xuân			7.286.950.000	
- Công ty CP cơ khí và XL Thăng Long			9.458.605.310	
- Các đối tượng khác	10.112.421.790	1.165.896.150	19.600.561.598	1.165.896.150
Cộng	165.130.367.190	1.165.896.150	41.471.040.908	1.165.896.150

4. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị	Số Cuối năm Dự phòng	Giá trị	Số Đầu năm Dự phòng
a. Ngắn hạn	163.137.688.207	-	1.884.501.174	-
- Dư nợ BHXH	97.154.035		113.618.660	
- Dư nợ BHYT	20.454.622		7.377.160	
- Dư nợ BHTN	11.944.505		6.999.450	
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	159.866.000.000			
- Tạm ứng	2.926.083.037		1.578.838.701	
- Phải thu khác	216.052.008		177.667.203	
Cộng	163.137.688.207	-	1.884.501.174	-

(*) Chi tiết ký cược, ký quỹ ngắn hạn

Đây là khoản đặt cọc theo thỏa thuận được ký kết vào ngày 24 tháng 11 năm 2017 giữa công ty Cổ phần chế tạo bom Hải Dương và công ty Cổ phần đầu tư và phát triển sinh thái về việc mua số lượng cổ phần dự kiến 4.000.000 cổ phần phổ thông (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần) phát hành bởi Công ty cổ phần nước sạch Vinaconex (tên viết tắt là VIWASUPCO.,JSC) (mã chứng khoán: VCW)

5. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	27.113.804.119	25.595.242.869	8.870.635.488	7.871.899.038
Chi tiết				
- Cty TNHH CTBTDA CTNC TL 227 và HTKT khu Đồng Bèo	9.319.612.000	9.319.612.000		-
- Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	1.651.533.000	1.651.533.000	1.651.533.000	1.651.533.000
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	3.068.479.000	3.068.479.000		-
- Các đối tượng khác	13.074.180.119	11.555.618.869	7.219.102.488	6.220.366.038
Cộng	27.113.804.119	25.595.242.869	8.870.635.488	7.871.899.038

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	78.928.064.196		22.990.439.716	
- Công cụ dụng cụ	1.055.588.594		1.247.975.791	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.302.151.546		13.118.003.265	
- Thành phẩm	51.393.144.317	(175.747.386)	54.454.416.254	(294.216.732)
- Hàng hóa	5.480.923.793	(279.751.758)	25.347.441.586	(279.751.000)
- Hàng gửi đi bán	1.812.944.523		4.982.829.713	
Cộng	143.972.816.969	(455.499.144)	122.141.106.325	(573.967.732)

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ chi tiết tại TM vay số 17

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	67.183.951.845	53.061.799.863	14.486.549.874	1.431.466.363	136.163.767.945
Số tăng trong năm	44.589.200	619.390.000	1.254.298.182		1.918.277.382
- Mua trong năm	44.589.200	619.390.000	1.254.298.182		1.918.277.382
Số giảm trong năm		1.029.992.433			1.029.992.433
- Thanh lý/NB		1.029.992.433			1.029.992.433
Số dư cuối năm	67.228.541.045	52.651.197.430	15.740.848.056	1.431.466.363	137.052.052.894
Giá trị HMLK					
Số dư đầu năm	25.928.379.244	32.293.659.459	9.756.146.542	984.873.942	68.963.059.187
Số tăng trong năm	3.329.084.912	4.887.562.387	1.000.351.323	170.454.395	9.387.453.017
- Khấu hao trong kỳ	3.329.084.912	4.887.562.387	1.000.351.323	170.454.395	9.387.453.017
Số giảm trong năm		930.112.433			930.112.433
- TL, nhượng bán		930.112.433			930.112.433
Số dư cuối năm	29.257.464.156	36.251.109.413	10.756.497.865	1.155.328.337	77.420.399.771
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.255.572.601	20.768.140.404	4.730.403.332	446.592.421	67.200.708.758
Tại ngày cuối năm	37.971.076.889	16.400.088.017	4.984.350.191	276.138.026	59.631.653.123

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 39.205.670.568 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017: 33.407.634.009 VND

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000		9.105.889.253
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm		1.484.925.507	4.639.758.055		6.124.683.562
Số tăng trong năm		163.012.158	1.427.441.945		1.590.454.103
- Khấu hao trong kỳ		163.012.158	1.427.441.945		1.590.454.103
Số giảm trong năm					
Số dư cuối năm		1.647.937.665	6.067.200.000		7.715.137.665
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	453.431.700	1.100.332.046	1.427.441.945		2.981.205.691
Tại ngày cuối năm	453.431.700	937.319.888			1.390.751.588

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017: 6.067.200.000 VND

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠNSố cuối năm
VNDSố đầu năm
VND**a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn****b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Mua dây chuyền Anphaset
- Nhà chống ồn xưởng đúc
- Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng đúc
- Hệ thống thử bơm NM cơ khí GĐ II
- Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí
- Máy trộn làm thao
- Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đúc

Cộng

477.794.683

52.242.661

99.430.000

721.392.113

8.192.000

16.743.000

90.939.000

52.242.661

72.685.000

436.892.113

1.466.733.457**561.819.774****10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**Số cuối năm
VNDSố đầu năm
VND**a. Ngắn hạn**

Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn

b. Dài hạn

Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ

Phí bảo lãnh trạm Yên Nghĩa

Cộng

640.308.851

640.308.851

2.913.995.033

312.414.892

792.171.814

1.809.408.327

3.554.303.884

525.198.183

525.198.183

1.610.044.104

799.427.448

810.616.656

2.135.242.287**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá trị ghi sổ

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị ghi sổ

Số có khả năng trả
nợ

VND

VND

VND

VND

Phải trả người bán ngắn hạn

101.158.347.512

101.158.347.512

40.656.382.897

40.656.382.897

- Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội

29.828.406.758

29.828.406.758

27.696.521.561

27.696.521.561

- Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện

27.177.150.000

27.177.150.000

- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh

10.439.000.000

10.439.000.000

2.407.885.000

2.407.885.000

- Các đối tượng công nợ khác

33.713.790.754

33.713.790.754

10.551.976.336

10.551.976.336

Cộng**101.158.347.512****101.158.347.512****40.656.382.897****40.656.382.897**

Phải trả người bán là các bên liên quan

Số cuối năm

Số đầu năm

Tên công ty

Mối quan hệ

VND

VND

Công ty CP chế tạo Điện cơ
Hà NộiÔng Nguyễn Trọng Tiểu là chủ tịch
HĐQT của công ty CP chế tạo Bơm Hải
Dương đồng thời là Tổng giám đốc công
ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội

29.828.406.758

27.696.521.561

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	41.863.615.221	41.863.615.221	32.036.863.535	32.036.863.535
- Công ty TNHH MTV KTCT TL Bắc Nam Hà - TB Vĩnh Trị	7.000.000.000	7.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống - TB Hữu Cháp	17.439.925.000	17.439.925.000	-	-
- Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Đuống - Phú Lâm 1	5.150.000.000	5.150.000.000	-	-
- BQL dự án các tiểu dự án ADB5 Bắc Ninh - TB Kênh Vàng 3	-	-	6.093.514.100	6.093.514.100
- Công ty TNHH 1TV KTCT Thủy Lợi Nam Đuống - TB Nghĩa Đạo	-	-	3.884.472.000	3.884.472.000
- BQL các dự án NN Thủy lợi Hà Nội - TB Thạch Nham	-	-	12.240.000.000	12.240.000.000
- Các đối tượng khác	12.273.690.221	12.273.690.221	9.818.877.435	9.818.877.435

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	trả nợ VND	VND	nợ VND
Người mua trả tiền trước dài hạn	200.789.881.281	200.789.881.281	252.815.725.942	252.815.725.942
- BQL DA trạm bơm tiêu Yên Nghĩa	200.789.881.281	200.789.881.281	237.014.000.000	237.014.000.000
BQLDA TXDCB Cty TNHH 1TV KTCT TL Bình Thuận	-	-	15.801.725.942	15.801.725.942

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	597.506.515	2.069.448.644	2.431.965.852	-	234.989.307
* Tại CN Hà Nội	236.067.502	199.501.916	422.758.061		12.811.357
* Tại CN HCM	361.439.013	1.869.946.728	2.009.207.791		222.177.950
Thuế TNDN	1.248.358.793	4.513.515.809	3.773.633.466		1.988.241.136
Thuế thu nhập cá nhân	154.738.238	1.347.547.995	1.388.039.539		114.246.694
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		155.649.436	155.649.436		-
Thuế môn bài		5.000.000	5.000.000		-
Cộng	2.000.603.546	8.091.161.884	7.754.288.293	-	2.337.477.137

a. Phải thu

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế nộp bổ sung	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải thu	1.130.184.686	3.967.693.197	8.892.077.843	-	(3.794.199.960)
* Tại TP. Hải Dương	1.130.184.686	3.967.693.197	8.892.077.843		(3.794.199.960)
Thuế xuất, nhập khẩu		29.242.525	31.847.482		(2.604.957)
Cộng	1.130.184.686	3.996.935.722	8.923.925.325		(3.796.804.917)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢSố cuối năm
VNDSố đầu năm
VND**a. Ngắn hạn**

- Chi phí lãi vay phải trả

1.019.466.667

225.000.000

- Phí kiểm toán BCTC

55.000.000

55.000.000

- Chi phí phải trả khác

291.000.000

Cộng**1.365.466.667****280.000.000****16. PHẢI TRẢ KHÁC**Số cuối năm
VNDSố đầu năm
VND**a. Ngắn hạn****263.918.845****135.644.019**

- Kinh phí công đoàn

72.094.300

24.236.600

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

65.600.000

65.600.000

- Phải trả, phải nộp khác

113.800.052

32.290.300

- Dư Có tài khoản phải thu khác

12.424.493

13.517.119

b. Dài hạn**1.100.000.000****1.100.000.000**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

1.100.000.000

1.100.000.000

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán**Cộng****1.363.918.845****1.235.644.019**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	149.314.688.127	149.314.688.127	236.600.812.241	178.141.018.125	90.854.894.011	90.854.894.011		
- Vay Ngân hàng	48.645.558.939	48.645.558.939	135.523.344.256	175.858.336.649	88.980.551.332	88.980.551.332		
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương (1)	39.511.195.845	39.511.195.845	116.276.286.702	135.002.933.723	58.237.842.866	58.237.842.866		
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Dương (2)	2.543.167.554	2.543.167.554	10.341.726.014	24.608.165.259	16.809.606.799	16.809.606.799		
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	367.000.000	367.000.000	367.000.000		
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Dương (3)	6.591.195.540	6.591.195.540	8.905.331.540	15.880.237.667	13.566.101.667	13.566.101.667		
- Vay các tổ chức	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-		
+ Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex (4)	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000					
- Vay cá nhân (5)	669.129.188	669.129.188	1.077.467.985	2.282.681.476	1.874.342.679	1.874.342.679		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Thuyết minh các hợp đồng vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số HĐTD số 30.03/CNHD9/2017/HĐTDHM/CTB ngày 30/03/2017 với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 100 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân, tại ngày 31/12/2017 là 5,5%
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị và tài sản khác gắn liền trên đất theo các hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với các Quyền sử dụng đất số 100306/HĐTC ngày 30/06/2011, Quyền sử dụng đất số 100307/HĐTC ngày 30/06/2011, quyền tài sản số 14.01.15.063.01/HĐTC ngày 15/01/2015, Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 14.01.15.063.02.HĐTC ngày 15/01/2015, Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 30.03/CNHD9/2017/HĐTC/CTB ngày 30/03/2017
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2017 là: 39.511.195.845 đồng

(2) Hợp đồng TD số 471.HĐTD2.024.17 ngày 10/01/2017 của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quốc Tế Việt Nam - CN Hải Dương gồm các điều khoản chi tiết sau :

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại ngày 31/12/2017 là 5,5%
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho, toàn bộ các khoản phải thu
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2017 là: 2.543.167.554 đồng

(3) Hợp đồng TD số 01/2017-HĐTDHM ngày 09/11/2017 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 (Ba mươi tỷ đồng.)
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 31/12/2017 bình quân là 5,65%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm Máy móc thiết bị công ty và Hàng hóa luân chuyển trong sản xuất kinh doanh
- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2017 là: 6.591.195.540 đồng

(4) Là khoản của doanh nghiệp vay theo hợp đồng vay vốn số : 06/2017/HĐVV/NL-HPMC ngày 01/12/2017 của Công ty TNHH MVT Năng Lượng Gelex với các điều khoản cụ thể sau :

- + Số tiền vay : 100 tỷ đồng
- + Mục đích vay: Vay vốn phục vụ sản xuất kinh doanh
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 01/12/2017 đến ngày 28/02/2018
- + Lãi suất cho vay: 10,5%
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp

(5) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động nhân rồi của người lao động. Lãi suất thỏa thuận theo thông báo cụ thể bằng mức lãi suất huy động bình quân của các ngân hàng thương mại + 2%/năm. Tại thời điểm 31/12/2017, lãi suất không kỳ hạn là 1%/năm, lãi suất kỳ hạn từ 1 - 11 tháng là 6%/năm; lãi suất kỳ hạn 12 tháng là 6,5%/năm.

- + Số dư hợp đồng vay tại 31/12/2017 là: 669.129.188 đồng

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**b. Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Cộng**Số cuối năm
VND****Số đầu năm
VND**

9.136.954.345

10.212.147.859

9.136.954.345**10.212.147.859****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1- trang 46)**

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**Số cuối năm
VND****Tỷ lệ
%****Số đầu năm
VND****Tỷ lệ
%**

Vốn góp của các cổ đông

86.000.000.000

100,00

35.000.000.000

100,00

Cộng**86.000.000.000****100,00****35.000.000.000****100,00****c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận****Năm nay
VND****Năm trước
VND**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

35.000.000.000

35.000.000.000

+ Vốn góp tăng trong năm

51.000.000.000

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

86.000.000.000

35.000.000.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

-

9.450.000.000

+ Chi cho năm 2015

5.250.000.000

+ Chi cho năm 2016

4.200.000.000

d. Cổ phiếu**Số cuối năm
VND****Số đầu năm
VND**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

8.600.000

3.500.000

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

8.600.000

3.500.000

+ Cổ phiếu phổ thông

8.600.000

3.500.000

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

8.600.000

3.500.000

+ Cổ phiếu phổ thông

8.600.000

3.500.000

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty**Số cuối năm
VND****Số đầu năm
VND****Quỹ đầu tư phát triển****9.182.797.985****17.755.505.854**

Trong đó: Quỹ đầu tư phát triển sản xuất

8.532.797.985

17.105.505.854

Quỹ dự phòng tài chính

650.000.000

650.000.000

Cộng**9.182.797.985****17.755.505.854**

20. NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(648.422.657)	4.011.662.947
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	1.092.293.530	5.575.039.750
Chi sự nghiệp	(801.370.873)	(10.235.125.354)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(357.500.000)	(648.422.657)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	130.758,20	69.333,25
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. DOANH THU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	381.657.604.434	334.679.231.837
Doanh thu bán hàng hóa	109.127.737.695	53.762.973.974
Doanh thu bán thành phẩm	251.519.021.558	257.847.384.311
Doanh thu dịch vụ	21.010.845.181	23.068.873.552
Các khoản giảm trừ doanh thu	729.600	599.415.670
- Hàng bán bị trả lại	729.600	599.415.670
Doanh thu thuần	381.656.874.834	334.079.816.167

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	105.964.267.080	49.483.659.456
Giá vốn của thành phẩm đã bán	180.439.325.018	195.153.208.877
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.627.595.352	9.439.855.271
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.848.719)
Cộng	295.031.187.450	254.071.874.885

Doanh thu với các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số tiền
Công ty CP chế tạo Điện cơ Hà Nội	Ông Nguyễn Trọng Tiểu là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương đồng thời là Tổng giám đốc Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	1.452.248.910

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.771.989.084	292.605.902
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong năm	51.932.373	106.920.220
Cộng	2.823.921.457	399.526.122

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	3.838.483.313	4.901.903.068
Chiết khấu thanh toán	138.465.600	723.958.200
Lỗ chênh lệch tỷ giá	56.394.974	67.145.537
Chi phí tài chính khác	109.649.200	74.991.803
Cộng	4.142.993.087	5.767.998.608

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.080.776.555	118.055.060.694
- Chi phí nhân công	45.998.189.200	44.649.760.544
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.814.002.246	9.089.923.484
- Chi phí bảo hành	(1.049.789.603)	1.142.912.878
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	7.718.659.280	(46.981.950)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.686.296.353	25.426.976.791
- Chi phí khác bằng tiền	31.948.702.877	31.706.723.417
Cộng	237.196.836.908	230.024.375.858

Trong đó bao gồm

	Năm nay VND	Năm trước VND
a. Chi phí sản xuất		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	117.711.408.717	116.595.908.521
- Chi phí nhân công	28.707.556.000	27.182.563.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.522.076.778	6.698.221.760
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.365.779.413	18.144.020.288
- Chi phí khác bằng tiền	1.305.675.215	315.651.458
Cộng	172.612.496.123	168.936.365.527

b. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.936.362	1.272.273
- Chi phí nhân công	3.644.602.200	3.255.688.400
- Chi phí bảo hành	(1.049.789.603)	1.142.912.878
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.566.486.473	4.515.985.206
- Chi phí khác bằng tiền	21.189.557.931	20.017.897.295
Cộng	28.356.793.363	28.933.756.052

c. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.363.431.476	1.457.879.900
- Chi phí nhân công	13.646.031.000	14.211.508.644
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.291.925.468	2.391.701.724
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	7.718.659.280	(46.981.950)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.754.030.467	2.766.971.297
- Chi phí khác bằng tiền	9.453.469.731	11.373.174.664
Cộng	36.227.547.422	32.154.254.279

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Cho thuê kho, cửa hàng		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	534.090.909	90.909.091
- Hoàn nhập chi phí trích trước		4.344.559.975
- Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	400.782.000	
- Các khoản khác	3.009.000	61.818.200
Cộng	937.881.909	4.497.287.266

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế		242.817.919
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	99.880.000	
- Phạt chậm tiến độ hợp đồng	1.112.500	228.991.940
- Các khoản khác		1.353.230
Cộng	100.992.500	473.163.089

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.513.515.809	4.325.470.621
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.513.515.809	4.325.470.621

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	21.559.164.378	17.575.582.642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.008.414.667	4.051.770.465
Các khoản điều chỉnh tăng	1.008.414.667	4.051.770.465
- Chi phí không hợp lệ	1.008.414.667	4.051.770.465
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận chịu thuế	22.567.579.045	21.627.353.107
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.513.515.809	4.325.470.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Thuế TNDN phải nộp	4.513.515.809	4.325.470.621
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.248.358.793	1.021.183.235
Thuế TNDN phải nộp bổ sung các năm trước (2012-2014)		796.418.573
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.773.633.466)	(4.894.713.637)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	1.988.241.136	1.248.358.793

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	17.045.648.569	13.250.112.021
Các khoản điều chỉnh :	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận ST	1.000.000.000	1.000.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.045.648.569	12.250.112.021
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.695.068	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.397	3.500
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.703.358.017		222.387.009.128	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	261.147.101.090	(14.014.394.888)	61.851.581.551	(6.295.735.608)
Các khoản cho vay	-		3.000.000.000	
Cộng	298.850.459.107	(14.014.394.888)	287.238.590.679	(6.295.735.608)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính

Số cuối năm

Số đầu năm

VND

VND

Vay và nợ

149.314.688.127

90.854.894.011

Phải trả người bán, phải trả khác

102.522.266.357

41.892.026.916

Chi phí phải trả

1.365.466.667

280.000.000

Cộng**253.202.421.151****133.026.920.927**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.703.358.017			37.703.358.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.753.233.945	9.393.867.145		261.147.101.090
Các khoản cho vay	-			-
Cộng	289.456.591.962	9.393.867.145	-	298.850.459.107
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	222.387.009.128			222.387.009.128
Phải thu khách hàng, phải thu khác	53.797.393.776	8.054.187.775		61.851.581.551
Cộng	279.184.402.904	8.054.187.775	-	287.238.590.679

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	149.314.688.127			149.314.688.127
Phải trả người bán, phải trả khác	101.422.266.357	1.100.000.000		102.522.266.357
Chi phí phải trả	1.365.466.667			1.365.466.667
Cộng	252.102.421.151	1.100.000.000	-	253.202.421.151
Số đầu năm				
Vay và nợ	90.854.894.011			90.854.894.011
Phải trả người bán, phải trả khác	40.792.026.916	1.100.000.000		41.892.026.916
Chi phí phải trả	280.000.000			280.000.000
Cộng	131.926.920.927	1.100.000.000	-	133.026.920.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

		<i>Kinh doanh hàng hóa</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài		381.656.874.834	381.656.874.834
Tổng doanh thu thuần	-	381.656.874.834	381.656.874.834
Chi phí bộ phận		295.031.187.450	295.031.187.450
Kết quả kinh doanh bộ phận	-	86.625.687.384	86.625.687.384
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			64.584.340.785
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			22.041.346.599
Doanh thu hoạt động tài chính			2.823.921.457
Chi phí tài chính			4.142.993.087
Thu nhập khác			937.881.909
Chi phí khác			100.992.500
Thuế TNDN hiện hành			4.513.515.809
Lợi nhuận sau thuế			17.045.648.569
Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			2.767.240.463
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			10.795.555.994

4. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần liên quan Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Thu nhập của hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	2.958.369.100	2.878.732.000

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	11,30%	15,59%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	88,70%	84,41%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	78,74%	85,42%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	21,26%	14,58%

2. Khả năng thanh toán

2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,27	1,17
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,89	2,47
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,12	1,26

3. Tỷ suất sinh lời

3.1 Lợi nhuận / doanh thu

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	5,59%	5,18%
---	---	-------	-------

- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,42%	3,91%
---	---	-------	-------

3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,26%	3,41%
-------------------------------------	---	-------	-------

- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,57%	2,57%
-----------------------------------	---	-------	-------

3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	12,11%	17,62%
--	---	--------	--------

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán ASC kiểm toán nay là công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 27 tháng 02 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Trọng Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BOM HẢI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 37 - Đại lộ Hồ Chí Minh - TP Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 1

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	6.927.292.131	14.755.505.854	15.634.400.915	72.317.198.900
- Tăng vốn năm trước					-
- Lãi trong năm trước				13.250.112.021	13.250.112.021
- Trích lập các quỹ			3.000.000.000		3.000.000.000
- Tăng khác					-
- Lỗ trong năm					-
- Chi trả cổ tức					
- Phân phối lợi nhuận				(9.450.000.000)	(9.450.000.000)
- Giảm khác				(4.525.000.000)	(4.525.000.000)
				(913.595.296)	(913.595.296)
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	6.927.292.131	17.755.505.854	13.995.917.640	73.678.715.625
- Tăng vốn trong năm	51.000.000.000				51.000.000.000
- Lãi trong năm				17.045.648.569	17.045.648.569
- Trích lập các quỹ			2.000.000.000		2.000.000.000
- Tăng khác		18.760.000.000			18.760.000.000
- Lỗ trong năm					-
- Phân phối lợi nhuận				(3.665.000.000)	(3.665.000.000)
- Cổ tức					-
- Giảm khác		(7.104.292.131)	(10.572.707.869)		(17.677.000.000)
Số cuối năm	86.000.000.000	18.583.000.000	9.182.797.985	27.376.566.209	141.142.364.194

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

NĂM 2017

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/tháng năm	Ngày/tháng năm	Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017			Nguyên giá		Khấu hao trước kỳ	Nguyên giá thực	Tài sản giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao			Nguyên giá	Đã khấu hao	Nguyên giá	Giá trị còn lại
01	Nhà cửa vật kiến trúc			70 222 641 098	27 413 304 751	42 809 336 347	3 492 097 070			44 589 200			70 267 230 298	30 905 401 821
0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	1/1/2003	- -	150 000 000	150 000 000								150 000 000	150 000 000
0102	Nhà giới thiệu sản phẩm	1/1/2000	- -	62 395 000	62 395 000								62 395 000	62 395 000
0103	Nhà hành chính cơ sở	1/1/1996	- -	519 360 000	519 360 000								519 360 000	519 360 000
0105	Nhà làm việc 3 tầng (Trên cổng chính CSI)	6/1/1996	6/1/1996	566 170 000	566 170 000								566 170 000	566 170 000
0106	Nhà văn phòng (4 nhà)	1/1/1989	1/1/1989	754 387 500	754 387 500								754 387 500	754 387 500
0108	Nhà vệ sinh CSI	1/1/2003	1/1/2003	40 647 600	40 647 600								40 647 600	40 647 600
0109	Nhà thờ bom CKLR CSI	4/1/1988	4/1/1988	181 500 000	181 500 000								181 500 000	181 500 000
0110	Nhà xưởng Cơ khí - Lắp ráp CSI	3/1/1988	3/1/1988	2 268 000 000	2 268 000 000								2 268 000 000	2 268 000 000
0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR	6/1/1990	6/1/1990	225 000 000	225 000 000								225 000 000	225 000 000
0112	Nhà trực bảo vệ CSI	3/31/2008	4/1/2008	37 014 756	37 014 756								37 014 756	37 014 756
0114	Nhà bán mồi để hàn CSI	1/1/2003	1/1/2003	30 804 276	30 804 276								30 804 276	30 804 276
0115	Trạm biến áp CSI (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA)	1/1/2003	1/1/2003	345 540 198	345 540 198								345 540 198	345 540 198
0116	Đường điện cơ sở 2	3/31/2008	4/1/2008	387 622 389	387 622 389								387 622 389	387 622 389
0117	Đường nội bộ Công ty CSI	3/31/2008	4/1/2008	287 592 734	287 592 734								287 592 734	287 592 734
0118	Đất không khấu hao	8/1/1960	- -	101 700	101 700								101 700	101 700
0119	Nhà xưởng Dúc FURLAN & làm sạch vật đúc	1/15/2015	1/15/2015	9 557 310 812	4 966 473 898	4 590 836 914	592 567 710						9 557 310 812	5 559 041 608
0120	Nhà văn phòng Chi nhánh (Quận 12 - TP HCM)	9/20/2007	10/1/2007	2 396 670 000	2 396 670 000								2 396 670 000	2 396 670 000
0121	Đất trong Chi nhánh TP HCM	9/20/2007	- -	453 330 000	453 330 000								453 330 000	453 330 000
0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSI	3/31/2008	4/1/2008	2 585 257 553	1 484 925 507	1 100 332 046	163 012 158						2 585 257 553	1 647 937 665
0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSI	3/31/2008	4/1/2008	896 518 665	896 518 665								896 518 665	896 518 665
0124	Tường rào và cổng CSI	11/30/2008	12/1/2008	392 838 596	392 838 596								392 838 596	392 838 596
0125	Nhà vệ sinh 1 CSI (Xưởng Dúc)	10/5/2008	10/5/2008	195 566 322	195 566 322								195 566 322	195 566 322
0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSI	7/15/2014	10/1/2014	197 759 195	122 018 819	75 740 376	29 305 420						197 759 195	151 324 239
0130	Trạm biến áp 1000KVA - 220,4KV CSI	3/1/2011	3/1/2011	643 172 091	625 306 203	17 865 888	17 865 888						643 172 091	643 172 091
0132	Nhà xưởng Cơ khí & Bể thí nghiệm CSI (02 giai đoạn)	12/31/2015	1/1/2016	40 453 680 524	6 551 651 695	33 902 028 829	1 668 621 020						40 453 680 524	8 220 272 715
0133	Nhà vệ sinh số 3 (Xưởng CKLR CSI)	8/6/2012	8/6/2012	316 963 636	232 610 412	84 353 224	52 827 273						316 963 636	285 437 685
0134	Nhà vệ sinh số 1 (cạnh phòng Bảo vệ CSI)	8/8/2012	8/8/2012	137 659 725	100 901 127	36 758 598	22 943 288						137 659 725	123 844 415
0135	Phòng thí nghiệm Xưởng CKLR CSI	8/8/2012	8/8/2012	58 665 976	43 000 690	15 665 286	9 777 663						58 665 976	52 778 353
0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSI	8/8/2012	8/8/2012	214 407 935	94 293 384	120 114 551	21 440 794						214 407 935	115 734 178
0137	Đường nội bộ Công ty CSI (năm 2012)	8/1/2012	8/1/2012	1 347 824 946	985 506 412	362 318 534	224 637 491						1 347 824 946	1 210 143 903
0138	Bãi để xe của Phòng Kế hoạch (đón xưởng CKLR)	8/1/2012	8/1/2012	58 183 636	51 051 447	7 132 189	7 132 189						58 183 636	58 183 636
0139	Nhà tắm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSI)	9/4/2012	9/4/2012	349 140 909	251 672 407	97 468 502	58 190 152						349 140 909	309 862 559
0140	Nhà để xe số 1 cổng trước CSI	5/1/2013	5/1/2013	255 898 538	180 360 402	75 538 136	42 649 756						255 898 538	223 010 158
0141	Trạm biến áp 3200 KVA - 22/6,3 kV	10/15/2012	10/15/2012	2 293 561 817	1 380 188 696	913 373 121	327 651 688						2 293 561 817	1 707 840 384
0142	Nhà mới sản phẩm Xưởng CKLR	12/1/2013	12/1/2013	268 140 009	114 917 332	153 222 377	38 305 844						268 140 009	153 223 376
0143	Đường áp phan Công ty	12/2/2013	12/2/2013	161 636 364	80 818 182	80 818 182	26 939 394						161 636 364	107 757 576

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/tháng năm	Ngày/tháng năm	Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017				Tài sản giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017			
				Nguyên giá	Đa khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao thực thu	Nguyên giá	Đa khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đa khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đa khấu hao
0144	Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thủ cân bằng độ)	4/1/2014	4/1/2014	36 861 000	16 894 625	19 966 375	6 143 500				36 861 000	23 038 125	13 822 875		
0145	Bãi để xe ô tô sau Xưởng Dúc	4/1/2014	4/1/2014	54 047 514	24 771 777	29 275 737	9 007 919				54 047 514	33 779 696	20 267 818		
0146	Nhà tắm & thay đồ Xưởng Dúc	4/1/2014	4/1/2014	78 313 791	30 766 131	47 547 660	11 187 684				78 313 791	41 953 815	36 359 976		
0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	6/18/2014	6/18/2014	553 166 364	233 815 227	319 351 137	92 194 394				553 166 364	326 009 621	227 156 743		
0148	Nhà để xe ô tô của Công ty (cổng chính CSII)	12/24/2014	12/24/2014	169 171 139	56 996 728	112 174 411	28 195 190				169 171 139	85 191 918	83 979 221		
0149	Nhà kho để phôi phòng Kế hoạch (Kho Hoành)	10/1/2014	10/1/2014	83 941 498	31 478 063	52 463 435	13 990 250				83 941 498	45 468 313	38 473 185		
0150	Nhà văn phòng và kho Co điện	1/21/2016	1/21/2016	106 689 400	14 421 916	92 267 484	15 241 343				106 689 400	29 663 259	77 026 141		
0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương - P.Kế hoạch)	10/16/2017	10/16/2017	50 126 090	835 435	49 290 655	12 269 062				94 715 290	13 104 497	81 610 793		
02	Máy móc Thiết bị			37 087 831 912	24 944 642 751	12 143 189 161	3 163 746 204	619 390 000	930 112 433	1 029 992 433	36 677 229 479	27 178 276 522	9 498 952 957		
0201	Cần 25 tấn	1/1/1996	- -	71 129 063	71 129 063						71 129 063	71 129 063			
0204	Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ	5/1/2002	5/1/2002	188 659 400	188 659 400						188 659 400	188 659 400			
0207	Máy lọc tôn	1/1/2004	1/1/2004	43 328 482	43 328 482						43 328 482	43 328 482			
0209	Lò thép trung tần 750kg	3/31/2008	4/1/2008	260 792 088	260 792 088						260 792 088	260 792 088			
0210	Dây truyền âm tính điện	8/1/2003	8/1/2003	417 637 257	417 637 257						417 637 257	417 637 257			
0211	Thiết bị phun bi Đan Mạch	3/1/2004	3/1/2004	641 339 981	641 339 981						641 339 981	641 339 981			
0214	Máy tiện 16K20	1/1/1986	- -	54 620 000	54 620 000						54 620 000	54 620 000			
0215	Máy tiện E400M	4/1/1973	- -	46 300 000	46 300 000						46 300 000	46 300 000			
0216	Máy tiện 1N63	5/1/1971	- -	46 033 000	46 033 000						46 033 000	46 033 000			
0218	Máy phay vạn năng MS230	5/1/1967	- -	35 897 400	35 897 400						35 897 400	35 897 400			
0219	Máy mài tròn vạn năng 2UD750	3/1/1965	- -	53 413 500	53 413 500						53 413 500	53 413 500			
0222	Máy khoan cần RP20	4/1/1976	- -	44 553 600	44 553 600						44 553 600	44 553 600			
0224	Hệ thống thử áp lực	5/1/1999	5/1/1999	758 574 000	758 574 000						758 574 000	758 574 000			
0225	Máy bào xọc B5020	6/4/1967	- -	47 411 500	47 411 500						47 411 500	47 411 500			
0226	Máy doa ngang 2620B	5/1/1973	- -	212 988 880	212 988 880						212 988 880	212 988 880			
0227	Máy doa ngang 2620B	4/10/1968	- -	127 050 000	127 050 000						127 050 000	127 050 000			
0228	Máy doa ngang HWCA110	6/5/1974	- -	220 147 200	220 147 200						220 147 200	220 147 200			
0229	Máy doa ngang WFB80	2/1/1967	- -	95 150 000	95 150 000						95 150 000	95 150 000			
0231	Máy khoan cần RP 20	1/1/1967	- -	44 553 600	44 553 600						44 553 600	44 553 600			
0232	Máy khoan cần VR6A	5/2/1974	- -	49 957 400	49 957 400						49 957 400	49 957 400			
0233	Máy khoan cần 2H57	6/4/1967	- -	47 992 300	47 992 300						47 992 300	47 992 300			
0234	Máy mài lồi 3A228	4/2/1971	- -	93 412 200	93 412 200						93 412 200	93 412 200			
0235	Máy mài tròn ngoài 3b15/JT	6/2/1961	- -	52 909 000	52 909 000						52 909 000	52 909 000			
0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	3/2/1975	- -	130 039 500	130 039 500						130 039 500	130 039 500			
0237	Máy mài van nâng SPW135	4/1/1965	- -	73 006 000	73 006 000						73 006 000	73 006 000			
0238	Máy phay van nâng 6M83	1/1/1974	- -	40 501 600	40 501 600						40 501 600	40 501 600			
0239	Máy phay van nâng 6M83	7/12/1979	- -	50 546 000	50 546 000						50 546 000	50 546 000			
0240	Máy tiện dũa 1541	5/10/1973	- -	272 551 205	272 551 205						272 551 205	272 551 205			
0241	Máy tiện dũa KNA135	1/1/1968	- -	154 190 000	154 190 000						154 190 000	154 190 000			
0242	Máy tiện 1A64	8/1/1973	- -	83 540 900	83 540 900						83 540 900	83 540 900			
0243	Máy tiện 1K62	7/4/1974	- -	46 300 000	46 300 000						46 300 000	46 300 000			
0247	Máy tiện dài TR-70B	4/1/1997	- -	35 761 905	35 761 905						35 761 905	35 761 905			
0249	Máy tiện Renovee	3/1/1974	- -	54 823 000	54 823 000						54 823 000	54 823 000			
0251	Máy bào xọc hành trình 7450	4/5/1995	- -	121 000 000	121 000 000						121 000 000	121 000 000			

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/tháng năm	Ngày/tháng năm	Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017			Nguyên giá	Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017		
				Nguyên giá	Đa khấu hao	Giá trị còn lại		Nguyên giá	Đa khấu hao	Giá trị còn lại
0256	Máy cắt tôn HZ111	2/1/1979	- -	37 839 110	37 839 110			37 839 110	37 839 110	
0257	Máy hàn 500 - S Lincoln	4/1/1997	- -	33 195 000	33 195 000			33 195 000	33 195 000	
0258	Máy lức tôn 25 x 3000	1/1/2000	1/1/2000	189 478 600	189 478 600			189 478 600	189 478 600	
0261	Lò nôi tần số	6/2/1992	- -	33 996 320	33 996 320			33 996 320	33 996 320	
0263	Máy làm khuôn cắt FD2A (01 bộ = 2 máy)	3/3/2008	4/1/2008	89 928 303	89 928 303			89 928 303	89 928 303	
0264	Máy làm khuôn cắt TL-25 (01 bộ = 2 máy)	3/3/2008	4/1/2008	220 647 880	220 647 880			220 647 880	220 647 880	
0265	Dây chuyền Dúc FURAN	3/3/2008	3/3/2008	4 741 678 625	4 741 678 625			4 741 678 625	4 741 678 625	
0266	Máy của vòng - Ký hiệu: RS-26	3/3/2008	4/1/2008	31 165 510	31 165 510			31 165 510	31 165 510	
0267	Máy bào kiểu giường - Ký hiệu: CM-508	3/3/2008	4/1/2008	70 273 568	70 273 568			70 273 568	70 273 568	
0268	Máy cắt tiêu hàn trục lăn nghiêng 16" có bàn trượt - Ký hiệu:	3/3/2008	4/1/2008	94 133 989	94 133 989			94 133 989	94 133 989	
0269	Máy bào tấm - Ký hiệu HS-112	3/3/2008	4/1/2008	32 685 463	32 685 463			32 685 463	32 685 463	
0270	Máy bào dao thẳng - Ký hiệu SA-500A	3/3/2008	4/1/2008	32 587 407	32 587 407			32 587 407	32 587 407	
0271	Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108	3/3/2008	4/1/2008	50 008 758	50 008 758			50 008 758	50 008 758	
0275	Máy khoan cần có nhò Z3050x16/1	8/22/2007	9/1/2007	129 907 340	129 907 340			129 907 340	129 907 340	
0276	Máy nén khí trục vít hiệu KOBELCO	10/12/2007	11/1/2007	65 000 000	65 000 000			65 000 000	65 000 000	
0277	Lò thép trung tần 2 tần	3/3/2008	4/1/2008	496 076 426	496 076 426			496 076 426	496 076 426	
0280	Lò nhiệt luyện dung tích 4m3	6/30/2009	7/1/2009	146 931 273	146 931 273			146 931 273	146 931 273	
0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Saaryo	8/14/2009	9/1/2009	200 000 000	200 000 000			200 000 000	200 000 000	
0284	Máy bơm ly GHM 3025 - JV đồng bộ	12/19/2009	1/2/2010	1 752 500 004	1 752 500 004	673 006		1 752 500 004	1 752 500 004	
0286	Máy nén khí AIR Man SAS - 55P 8,9 m3/lp	3/17/2011	3/17/2011	183 000 000	183 000 000			183 000 000	183 000 000	
0287	Máy khoan cần 16000 x "50	3/29/2010	4/1/2010	130 000 000	130 000 000			130 000 000	130 000 000	
0288	Máy của vòng sứ Hitachi 320	3/29/2010	4/1/2010	38 000 000	38 000 000			38 000 000	38 000 000	
0293	Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại	12/3/2010	12/3/2010	1 223 636 364	1 223 636 364			1 223 636 364	1 223 636 364	
0296	Máy trộn cát (1800mm x 800mm)	7/13/2011	8/1/2011	42 000 000	42 000 000			42 000 000	42 000 000	
0297	Thiết bị cân băng đóng gói BALDEV11-Bộ máy tính	10/31/2011	11/1/2011	119 772 726	119 772 726			119 772 726	119 772 726	
02A100	Máy tiện CNC TND-360	4/25/2012	5/9/2012	350 000 000	350 000 000			350 000 000	350 000 000	
02A101	Máy cân băng đóng 50 BM	6/8/2012	6/8/2012	41 600 000	41 600 000			41 600 000	41 600 000	
02A102	Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khí CSI	12/31/2015	1/1/2016	3 756 996 169	3 756 996 169			3 756 996 169	3 756 996 169	
02A103	Dây truyền tải sinh cái Xưởng Dúc	5/3/2012	6/1/2012	171 747 408	171 747 408			171 747 408	171 747 408	
02A104	Van điện 1800 (PV Bể thải bơm)	8/16/2012	8/16/2012	104 247 000	104 247 000			104 247 000	104 247 000	
02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước đến từ 800	7/3/2012	8/1/2012	197 045 333	197 045 333			197 045 333	197 045 333	
02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước đến từ 1600	7/3/2012	8/1/2012	593 863 758	593 863 758			593 863 758	593 863 758	
02A107	Máy đo độ cứng loại cầm tay Minutoyo	8/24/2012	8/24/2012	84 980 000	84 980 000			84 980 000	84 980 000	
02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	1/1/2013	1/1/2013	239 199 000	239 199 000			239 199 000	239 199 000	
02A111	Máy tiện đồng CNC 2 trục 2 đầu dao	6/1/2013	6/1/2013	6 601 741 872	6 601 741 872			6 601 741 872	6 601 741 872	
02A112	Máy nén khí trục vít 22 Kw	5/15/2013	5/15/2013	47 000 000	47 000 000			47 000 000	47 000 000	
02A113	Lò điện trung tần 1 tần	5/3/2013	6/1/2013	190 000 000	190 000 000			190 000 000	190 000 000	
02A114	Máy dúc khuôn cắt FD2A (01 bộ=02 cái)	6/1/2013	6/1/2013	286 578 000	286 578 000			286 578 000	286 578 000	
02A115	Máy dúc khuôn cắt FD4A (01 bộ=02 cái)	6/1/2013	6/1/2013	227 438 250	227 438 250			227 438 250	227 438 250	
02A116	Lò nung điện trở tròn bộ	8/1/2013	8/1/2013	178 000 000	178 000 000			178 000 000	178 000 000	
02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/2013	10/10/2013	36 000 000	36 000 000			36 000 000	36 000 000	
02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PB	11/13/2013	11/13/2013	60 950 000	60 950 000			60 950 000	60 950 000	
02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật tay EPOCH 600	12/10/2013	12/10/2013	239 000 000	239 000 000			239 000 000	239 000 000	

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/tháng năm	Ngày/tháng đến	Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017			Khấu hao trước kỳ	Nguyên giá tăng	Tài sản giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017	
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại			Nguyên giá	Đã khấu hao	Nguyên giá	Giá trị còn lại
02A120	Máy phay kim loại CNC MV65B/50	12/16/2013	12/16/2013	926 600 000	555 960 000	370 640 000	185 320 000				926 600 000	741 280 000
02A121	Máy cán bằng đồng MCS01 (0221 - đã nâng cấp)	12/10/2013	12/10/2013	205 000 000	123 000 000	82 000 000	41 000 000				205 000 000	164 000 000
02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cũ)	12/23/2013	12/23/2013	80 000 000	48 000 000	32 000 000	16 000 000				80 000 000	64 000 000
02A123	Máy ép phôi thép	12/27/2013	1/2/2014	250 000 000	149 865 591	100 134 409	50 000 000				250 000 000	199 865 591
02A124	Hệ thống lọc bụi cải tạo Xưởng Đức	12/31/2013	1/2/2014	272 789 000	136 272 282	136 516 718	45 464 833				272 789 000	181 737 115
02A125	Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cũ)	12/31/2013	1/2/2014	104 800 000	62 823 656	41 976 344	20 960 000				104 800 000	83 783 656
02A126	Máy phum sơn HK 45-1	12/31/2013	1/2/2014	46 500 000	27 875 000	18 625 000	9 300 000				46 500 000	37 175 000
02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	2/26/2014	3/1/2014	35 500 000	20 116 667	15 383 333	7 100 000				35 500 000	27 216 667
02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragom 650 (02 cũ)	3/19/2014	3/19/2014	85 000 000	47 344 086	37 655 914	17 000 000				85 000 000	64 344 086
02A129	Máy khoan + tảo kim loại YOSHIDA YDS-65N	3/24/2014	4/1/2014	40 000 000	27 500 000	12 500 000	833 333			28 333 333	40 000 000	11 666 667
02A130	Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	5/2/2014	5/2/2014	275 796 000	146 943 923	128 853 077	55 159 200				275 796 000	202 102 123
02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	5/20/2014	6/2/2014	32 500 000	13 978 010	18 521 990	5 416 667				32 500 000	19 394 677
02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Simunek B02C base line	6/26/2014	7/1/2014	670 000 000	335 000 000	335 000 000	134 000 000				670 000 000	469 000 000
02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện tử DN100	6/12/2014	6/12/2014	86 000 000	36 389 814	49 410 186	14 333 333				86 000 000	50 923 147
02A136	Máy khoan kim loại CNC MAC-VIE	7/15/2014	10/1/2014	165 400 000	74 430 000	90 970 000	2 756 667			165 400 000		88 213 333
02A137	Máy tiện CNC. Hiệu MORISEIKI	7/15/2014	10/1/2014	440 200 000	198 090 000	242 110 000	88 040 000				440 200 000	286 130 000
02A138	Máy nén trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	8/10/2014	10/1/2014	50 000 000	22 500 000	27 500 000	10 000 000				50 000 000	32 500 000
02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	8/26/2014	10/1/2014	31 818 182	14 318 181	17 500 001	6 363 636				31 818 182	20 681 817
02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	9/11/2014	10/1/2014	32 500 000	12 187 501	20 312 499	5 416 667				32 500 000	17 604 168
02A143	Máy đo ngang 2K636 Lớn Xơ	10/6/2014	10/6/2014	1 631 800 000	521 373 887	1 110 426 113	233 114 286				1 631 800 000	754 488 173
02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FSI	10/24/2014	11/1/2014	32 500 000	11 734 112	20 763 888	5 416 667				32 500 000	17 152 779
02A146	Máy làm lõi cắt nhựa nóng	1/7/2015	1/7/2015	57 000 000	18 846 774	38 153 226	9 500 000				57 000 000	28 346 774
02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (kể máy dùng 4 cọc)	1/27/2015	2/5/2015	180 000 000	57 142 857	122 857 143	30 000 000				180 000 000	87 142 857
02A148	Máy cắt thép Plasma/Cut CNC-1530H	1/28/2015	2/5/2015	82 800 000	26 283 714	56 514 286	13 800 000				82 800 000	40 085 714
02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Cơ khí	1/15/2015	1/15/2015	41 638 896	16 342 147	25 296 749	8 327 779				41 638 896	24 669 926
02A150	Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ khí	1/15/2015	1/15/2015	190 104 684	53 293 556	136 811 128	27 157 812				190 104 684	80 451 368
02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC-400TX3	3/9/2015	3/10/2015	54 800 000	19 828 172	34 971 828	10 960 000				54 800 000	30 788 172
02A152	Máy khoan để từ AE-25N	3/11/2015	3/11/2015	31 300 000	11 308 387	19 991 613	6 260 000				31 300 000	17 568 387
02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 310	6/22/2015	6/22/2015	48 000 000	14 640 000	33 360 000	9 600 000				48 000 000	24 240 000
02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS	6/15/2015	6/15/2015	586 978 182	151 092 532	435 885 650	97 829 697				586 978 182	248 922 229
02A155	Máy kéo nén vụn nâng lên thí máy tính WEW-600D& Bộ hút	7/20/2015	7/20/2015	260 000 000	62 786 738	197 213 262	43 333 333				260 000 000	106 120 071
02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	8/21/2015	8/21/2015	157 659 863	42 975 028	114 684 835	31 531 973				157 659 863	74 507 001
02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15x3 (bộ nhiệt luyện)	9/15/2015	9/15/2015	313 834 944	67 706 983	246 127 961	52 305 824				313 834 944	120 012 807
02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	12/8/2015	12/8/2015	266 130 000	56 659 935	209 470 065	53 236 000				266 130 000	109 885 935
02A159	Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức	12/1/2016	12/1/2016	179 858 305	26 960 597	152 888 708	38 798 418				179 858 305	65 768 015
02A161	Máy phân tích thành phần phân Cacbon và Silic	7/8/2016	7/8/2016	165 000 000	13 233 527	151 767 473	27 500 000				165 000 000	40 732 527
02A162	Máy tiện kim loại CNC đầu khấn số Hiệu MORISEIKI-SL6	10/18/2016	10/18/2016	445 000 000	15 153 330	429 847 670	74 166 667				445 000 000	89 318 997
02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức	12/1/2016	12/1/2016	61 685 951	1 028 099	60 657 852	12 337 190				61 685 951	13 365 289
02A164	Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức	12/1/2016	12/1/2016	121 898 487	1 693 035	120 205 452	20 316 415				121 898 487	23 009 450
02A165	Máy nén khí trục vít Hitachi 55 Kw. OSP- 55USA1	3/21/2017	3/21/2017					105 000 000			105 000 000	16 370 968
02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	4/14/2017	4/14/2017					60 640 000			60 640 000	8 658 044
02A167	Thiết bị cân chính đồng tâm bằng tia Laser	4/27/2017	5/2/2017					123 750 000			123 750 000	13 694 556
02A168	Bàn kiểm tra. Model: VSG-15	6/21/2017	6/21/2017					68 000 000			68 000 000	7 177 778

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/tháng/năm	Ngày/tháng/năm	Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017				Tài sản giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017			
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Khấu hao trong kỳ	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
02A169	Máy đo độ ẩm. Model: NL-42 (CN HCM)	12/1/2017	12/1/2017	14.486.549.874	9.756.146.542	4.730.403.332	802.083	38.500.000	802.083	38.500.000	38.500.000	802.083	37.697.917	38.500.000	37.697.917
02A170	Máy đo độ ẩm. Model: NL-42 (Phòng QM)	12/1/2017	12/1/2017				802.083	38.500.000	802.083	38.500.000	38.500.000	802.083	37.697.917	38.500.000	37.697.917
02A171	Máy đo và phân tích rung động. Model: V.A-12 (Phòng QM)	12/1/2017	12/1/2017				2.569.444	185.000.000	2.569.444	185.000.000	185.000.000	2.569.444	182.430.556	185.000.000	182.430.556
03	Phương tiện vận tải						1.000.351.323	1.254.298.182	1.000.351.323	1.254.298.182	1.254.298.182	1.000.351.323	1.254.298.182	1.254.298.182	4.984.350.191
0303	Xe tải cầu Hyundai 2,5 tấn 34K- 5693	3/1/2001	3/1/2001	218.940.000	218.940.000									218.940.000	218.940.000
0304	Xe TOYOTA Hinoe 6 chỗ 34K - 5974	1/1/2002	1/1/2002	318.095.000	318.095.000									318.095.000	318.095.000
0305	Xe ô tô tải nhẹ Cabin kép Range 34K- 6121	9/1/2001	9/1/2001	377.164.000	377.164.000									377.164.000	377.164.000
0306	Xe ô tô tải của Hyundai 3,5 tấn 34K- 6694	7/1/2002	7/1/2002	247.460.000	247.460.000									247.460.000	247.460.000
0307	Xe nâng hàng TOYOTA	6/1/2003	6/1/2003	34.285.714	34.285.714									34.285.714	34.285.714
0308	Xe nâng hàng PD15 -Nissan	4/1/2005	4/1/2005	64.761.905	64.761.905									64.761.905	64.761.905
0317	Xe ô tô CROOWNA 34K- 4203	6/1/1998	-	332.760.000	332.760.000									332.760.000	332.760.000
0318	Xe ô tô CAMRY 2.4Q 34L- 0207	6/1/2005	6/1/2005	801.513.364	801.513.364									801.513.364	801.513.364
0320	Hệ thống cầu trục xe nâng Đức Puran CSI	3/31/2008	4/1/2008	1.700.599.389	1.700.599.389									1.700.599.389	1.700.599.389
0321	Xe nâng hàng 3,5 tấn NISSAN F04D35D	4/29/2008	5/2/2008	242.857.143	242.857.143									242.857.143	242.857.143
0322	Xe ô tô tải cầu trục tự hành 05 tấn 34L- 7454	9/20/2008	10/1/2008	533.078.100	533.078.100									533.078.100	533.078.100
0323	Xe ô tô TOYOTA Hinoe 16 chỗ 34L - 8948	4/2/2009	4/2/2009	524.768.571	524.768.571									524.768.571	524.768.571
0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	1/20/2010	1/20/2010	679.521.818	679.521.818									679.521.818	679.521.818
0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gần cầu 2,9 tấn 34M - 3087	4/5/2010	4/5/2010	682.881.818	682.881.818									682.881.818	682.881.818
0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xưởng CKLR	4/9/2012	4/10/2012	1.322.472.727	1.322.472.727									1.322.472.727	1.322.472.727
0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2.5T-16	6/30/2013	6/30/2013	268.061.800	268.061.800									268.061.800	268.061.800
0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. L=16m, điện áp 380V	8/1/2012	8/1/2012	172.727.273	172.727.273									172.727.273	172.727.273
0329	Hệ thống cầu trục chân quỳ 2 tấn số1 (Xưởng CKLR CSI)	7/1/2012	8/1/2012	652.694.182	652.694.182									652.694.182	652.694.182
0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 2x5 tấn x 16,075m Xưởng CKLR	10/31/2012	1/1/2012	1.290.909.091	1.290.909.091									1.290.909.091	1.290.909.091
0331	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 1 (Xưởng CKLR)	6/1/2013	6/1/2013	135.615.858	135.615.858									135.615.858	135.615.858
0332	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	6/1/2013	6/1/2013	114.615.858	114.615.858									114.615.858	114.615.858
0333	Cầu trục chân quỳ 2 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	6/1/2013	6/1/2013	73.412.990	73.412.990									73.412.990	73.412.990
0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L	10/6/2014	10/6/2014	2.175.345.455	486.528.877									2.175.345.455	2.175.345.455
0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Dục nối dài)	11/1/2014	11/1/2014	173.966.000	61.532.418									173.966.000	173.966.000
0336	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 3 (X.Dục cũ)	12/16/2014	12/16/2014	111.700.000	38.034.051									111.700.000	111.700.000
0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM)	2/28/2015	3/1/2015	467.160.000	142.743.333									467.160.000	467.160.000
0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng)	8/20/2015	8/20/2015	679.000.000	92.723.656									679.000.000	679.000.000
0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) -P Ké hoạch	7/25/2016	7/25/2016	32.000.000	2.787.097									32.000.000	32.000.000
0340	Cầu trục chân quỳ 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Dục)	12/28/2016	1/1/2017	58.181.818										58.181.818	58.181.818
0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA PORTUNER (VP Hà Nội). 30E-723	6/2/2017	6/2/2017											1.254.298.182	1.254.298.182
04	Thiết bị dụng cụ quản lý			1.272.736.363	826.143.942	446.592.421								1.272.736.363	996.598.337
0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	6/1/2001	-	41.736.364	41.736.364									41.736.364	41.736.364
0420	Máy Photocopy XEROX 340	12/1/2005	12/1/2005	53.500.000	53.500.000									53.500.000	53.500.000
0429	Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều	3/10/2010	3/10/2010	45.080.545	45.080.545									45.080.545	45.080.545
0435	Thiết bị đo để thử bơm loại WT230	9/17/2010	9/20/2010	107.386.500	107.386.500									107.386.500	107.386.500
0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	1/25/2013	1/25/2013	193.580.500	193.580.500									193.580.500	193.580.500
0443	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)	5/17/2013	5/17/2013	81.636.364	81.636.364									81.636.364	81.636.364
0444	Máy Photocopy RICOH MP7500	6/3/2013	6/3/2013	51.000.000	51.000.000									51.000.000	51.000.000
0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	8/28/2014	10/1/2014	76.000.000	34.200.000	41.800.000								76.000.000	76.000.000

Mã TS	Tên tài sản	Ngày/tháng/năm	Ngày/tháng/năm	Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2017			Tài sản giảm trong kỳ			Số dư cuối kỳ ngày 31/12/2017		
				Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại
0447	Máy vi tính đồng bộ HP 2420 Workstation (02 bộ)	1/01/2015	2/2/2015	139.080.000	53.231.214	85.848.786				139.080.000	81.047.214	58.032.786
0448	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ)	4/17/2015	5/4/2015	212.237.000	78.360.674	133.876.326				212.237.000	121.708.463	90.528.537
0449	Máy in HP DesignJet T120 24 in ePrinter: A1 (P.NCPT)	4/17/2015	5/4/2015	48.540.000	26.836.183	21.703.817				48.540.000	43.016.183	5.523.817
0450	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	6/15/2015	6/15/2015	76.909.090	29.695.455	47.213.635				76.909.090	48.922.728	27.986.362
0451	Trang thiết bị âm thanh PV số chức sự kiện	2/5/2016	2/5/2016	59.030.000	17.816.810	41.213.190				59.030.000	37.500.143	21.549.857
0452	Máy in 3D AK PRO XLSi (VL in: Sợi nhựa PLA 1.75mm)	8/1/2016	8/1/2016	87.000.000	12.083.333	74.916.667				87.000.000	41.083.333	45.916.667
05	Tài sản cố định hình thành từ Dự án KHIKT 02.13.DAB			22.199.897.951	12.147.504.763	10.052.393.188				22.199.897.951	15.298.762.891	6.901.135.060
02A134	Máy đo độ bền Hòn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	8/15/2014	1/1/2015	153.579.800	153.579.800					153.579.800	153.579.800	
02A135	Máy chế tạo mẫu thử VHT (Vốn ngân sách)	8/15/2014	1/1/2015	74.761.500	74.761.500					74.761.500	74.761.500	
02A140	Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn NS)	9/1/2014	1/1/2015	382.800.000	382.800.000					382.800.000	382.800.000	
02A142	Máy tiện đồng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	10/6/2014	1/1/2015	6.704.045.210	4.992.947.746	1.711.097.464				6.704.045.210	5.213.352.267	1.490.692.943
02A145	Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	11/1/2014	1/1/2015	241.516.000	241.516.000					241.516.000	241.516.000	
02A160	Hệ thống thư bom công suất lớn (2015), Vốn NS=1.924.734.96	12/31/2015	1/1/2016	8.417.265.441	1.503.411.662	6.913.853.779				8.417.265.441	3.006.823.324	5.410.442.117
0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy ảnh)	12/30/2014	1/1/2015	158.730.000	158.730.000					158.730.000	158.730.000	
0501	Các Module thiết kế thủy lực: Concepts NREC (Vốn NS)	6/8/2015	6/12/2015	2.662.000.000	2.066.747.222	595.252.778				2.662.000.000	2.662.000.000	
0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS)	6/8/2015	6/12/2015	724.200.000	562.260.833	161.939.167				724.200.000	724.200.000	
0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đặc kim loại (Vốn NS)	6/30/2015	7/1/2015	2.585.000.000	1.938.750.000	646.250.000				2.585.000.000	2.585.000.000	
0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise PDM2015 (Vốn NS)	7/1/2015	7/1/2015	96.000.000	72.000.000	24.000.000				96.000.000	96.000.000	
	Tổng cộng			145.269.657.198	75.087.742.749	70.181.914.449	10.977.907.120	8.588.097.725	9.301.112.433	99.880.000	85.135.537.436	61.022.404.711
	Trong đó: Tài sản cố định vốn Công ty			131.766.334.998	63.974.229.944	67.792.105.054	8.588.097.725	1.029.992.433	9.301.112.433	99.880.000	71.632.215.256	61.022.404.711
	Tài sản cố định vốn NS khoa học công nghệ			13.503.322.200	11.113.512.805	2.389.809.395	2.389.809.395	1.029.992.433	13.503.322.200	13.503.322.200	13.503.322.200	13.503.322.200
	Tài sản cố định hữu hình			136.163.767.945	68.963.059.187	67.200.708.758	9.387.453.017	1.029.992.433	9.301.112.433	99.880.000	77.420.399.771	59.631.653.123
	Tài sản cố định vô hình			128.727.645.745	62.489.304.437	66.238.341.308	8.425.085.567	1.029.992.433	9.301.112.433	99.880.000	69.984.277.571	59.631.653.123
	Tài sản cố định vốn NS khoa học công nghệ			7.436.122.200	6.473.754.750	962.367.450	962.367.450				7.436.122.200	7.436.122.200
	Tài sản cố định vốn Công ty			9.105.889.253	6.124.683.562	2.981.205.691	1.590.454.103				9.105.889.253	7.715.137.665
	Tài sản cố định vốn NS khoa học công nghệ			3.038.689.253	1.484.925.507	1.553.763.746	163.012.158				3.038.689.253	1.647.937.665
	Tài sản cố định vốn Công ty			6.067.200.000	4.639.758.055	1.427.441.945	1.427.441.945				6.067.200.000	6.067.200.000

GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

BÙI THỊ LÊ THÚY



KẾ TOÁN TSCĐ

ĐINH THỊ THANH HÀ

